

	Mã số	Thực hiện quý trước	Thực hiện quý báo cáo (ước tính)	Cộng dồn từ đầu năm đến quý báo cáo	So sánh (%)	
					Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Bình Định	60					
Phú Yên	61					
Khánh Hòa	62					
Ninh Thuận	63					
Bình Thuận	64					
2.4. Vùng Tây Nguyên (Mã 59 = Mã 60 + ... + Mã 64)	65					
Kon Tum	66					
Gia Lai	67					
Đắk Lắk	68					
Đắk Nông	69					
Lâm Đồng	70					
2.5. Vùng Đông Nam Bộ (Mã 65 = Mã 66 + ... + Mã 71)	71					
Bình Phước	72					
Tây Ninh	73					
Bình Dương	74					
Đồng Nai	75					
Bà Rịa - Vũng Tàu	76					
TP. Hồ Chí Minh	77					
2.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (Mã 71 = Mã 72+ ... + Mã 85)	78					
Long An	79					
Tiền Giang	80					
Bến Tre	81					
Trà Vinh	82					
Vĩnh Long	83					
Đồng Tháp	84					

	Mã số	Thực hiện quý trước	Thực hiện quý báo cáo (ước tính)	Cộng dồn từ đầu năm đến quý báo cáo	So sánh (%)	
					Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
An Giang	85					
Kiên Giang	86					
Cần Thơ	87					
Hậu Giang	88					
Sóc Trăng	89					
Bạc Liêu	90					
Cà Mau	91					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.N/BCB-TTTT
Ban hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm
báo cáo

**SẢN LƯỢNG, DOANH THU
DỊCH VỤ BƯU CHÍNH**
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Thông tin và Truyền thông
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
				Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
I. SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH						
1. Sản lượng dịch vụ thư	01	Thư				
- Thư trong nước	02	"				
- Thư từ Việt Nam đi các nước	03	"				
- Thư từ các nước đến Việt Nam	04	"				
2. Sản lượng dịch vụ gói, kiện hàng hóa	05	Kiện				
- Gói kiện, hàng hóa trong nước	06	"				
- Gói kiện, hàng hóa từ Việt Nam đi các nước	07	"				
- Gói kiện, hàng hóa từ các nước tới Việt Nam	08	"				
II. DOANH THU DỊCH VỤ BƯU CHÍNH	09	Tỷ đồng				
1. Chia theo loại dịch vụ		"				
- Doanh thu dịch vụ thư đi trong nước	10	"				
- Doanh thu dịch vụ thư đi quốc tế	11					
- Doanh thu dịch vụ thư quốc tế đến	12					
- Doanh thu gói kiện, hàng hóa trong nước	13	"				
- Doanh thu gói kiện, hàng hóa từ Việt Nam đi các nước	14	"				
- Doanh thu gói kiện, hàng hóa từ các nước tới Việt Nam	15	"				
2. Chia theo địa phương						
2.1. Vùng đồng bằng sông Hồng (Mã 14 = Mã 15 + ... + Mã 25)	16	"				
Hà Nội	17					

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
				Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
Vĩnh Phúc	18					
Bắc Ninh	19					
Quảng Ninh	20					
Hải Dương	21					
Hải Phòng	22					
Hưng Yên	23					
Thái Bình	24					
Hà Nam	25					
Nam Định	26					
Ninh Bình	27					
2.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc (Mã 26 = Mã 27 + ... + Mã 40)	28					
Hà Giang	29					
Cao Bằng	30					
Bắc Kạn	31					
Tuyên Quang	32					
Lào Cai	33					
Yên Bái	34					
Thái Nguyên	35					
Lạng Sơn	36					
Bắc Giang	37					
Phú Thọ	38					
Điện Biên	39					
Lai Châu	40					
Sơn La	41					
Hòa Bình	42					
2.3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Mã 41 = Mã 42 + ... + Mã 55)	43					

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
				Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
Thanh Hóa	44					
Nghệ An	45					
Hà Tĩnh	46					
Quảng Bình	47					
Quảng Trị	48					
Thừa Thiên Huế	49					
Đà Nẵng	50					
Quảng Nam	51					
Quảng Ngãi	52					
Bình Định	53					
Phú Yên	54					
Khánh Hòa	55					
Ninh Thuận	56					
Bình Thuận	57					
2.4. Vùng Tây Nguyên (Mã 56 = Mã 57 + ... + Mã 61)	58					
Kon Tum	59					
Gia Lai	60					
Đắk Lắk	61					
Đắk Nông	62					
Lâm Đồng	63					
2.5. Vùng Đông Nam Bộ (Mã 62 = Mã 63 + ... + Mã 68)	64					
Bình Phước	65					
Tây Ninh	66					
Bình Dương	67					
Đồng Nai	68					
Bà Rịa - Vũng Tàu	69					

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
				Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
TP. Hồ Chí Minh	70					
2.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (Mã 69 = Mã 70+ ... + Mã 82)	71					
Long An	72					
Tiền Giang	73					
Bến Tre	74					
Trà Vinh	75					
Vĩnh Long	76					
Đồng Tháp	77					
An Giang	78					
Kiên Giang	79					
Cần Thơ	80					
Hậu Giang	81					
Sóc Trăng	82					
Bạc Liêu	83					
Cà Mau	84					

Người lập biểu <i>(Ký, họ tên)</i>	Người kiểm tra biểu <i>(Ký, họ tên)</i>	<i>Ngày... tháng ... năm ...</i> Thủ trưởng đơn vị <i>(Ký, đóng dấu, họ tên)</i>
--	---	---

Biểu số 001.Q/BCB-TTTT: Doanh thu dịch vụ bưu chính**Biểu số 002.N/BCB-TTTT: Sản lượng, doanh thu dịch vụ bưu chính****1. Khái niệm, phương pháp tính****a) Doanh thu dịch vụ bưu chính**

Doanh thu dịch vụ bưu chính là số tiền doanh nghiệp bưu chính thu được do việc cung cấp dịch vụ bưu chính trong nước và quốc tế cho khách hàng trong kỳ báo cáo.

Dịch vụ bưu chính gồm dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát (trong nước và quốc tế) thư, gói, kiện bằng các phương thức, từ địa điểm của người gửi đến địa điểm của người nhận (không gồm dịch vụ chuyển tiền bưu điện, tiết kiệm bưu điện).

b) Sản lượng dịch vụ bưu chính

Sản lượng dịch vụ bưu chính gồm sản lượng dịch vụ thư và sản lượng dịch vụ gói, kiện hàng hóa do các doanh nghiệp bưu chính thực hiện trong kỳ báo cáo (bao gồm sản lượng dịch vụ thư trong nước, quốc tế trong kỳ báo cáo, sản lượng dịch vụ gói, kiện hàng hóa trong nước, quốc tế trong kỳ báo cáo). Trong đó:

- Sản lượng dịch vụ thư và số lượng thư có địa chỉ nhận, không địa chỉ nhận (thư truyền thông, thư quảng cáo) được chấp nhận, vận chuyển và phát trong nước, quốc tế.

- Sản lượng dịch vụ gói, kiện hàng hóa là số lượng gói, kiện hàng hóa được chấp nhận, vận chuyển và phát trong nước, quốc tế.

2. Cách ghi biểu**a) Biểu số 001.H/BCB-TTTT: Doanh thu dịch vụ bưu chính**

- Cột 1: Ghi số liệu tổng hợp về doanh thu phát sinh thực tế trong các tháng của kỳ trước kỳ báo cáo.

- Cột 2: Ghi số liệu tổng hợp về doanh thu phát sinh thực tế trong các tháng của kỳ báo cáo (số liệu ước tính).

- Cột 3: Cộng số liệu chính thức của các kỳ trước kỳ báo cáo với số liệu ước tính của kỳ báo cáo.

- Cột 4: Lấy số liệu cột 2 chia cho số liệu thực hiện chính thức của cùng kỳ năm trước rồi nhân với 100.

- Cột 5: Lấy số liệu của cột 3 (cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo) chia cho số liệu cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo tương ứng của năm trước rồi nhân với 100.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày 25 tháng cuối quý báo cáo, số liệu ước quý báo cáo

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

b) Biểu số 002.H/BCB-TTTT: Sản lượng, doanh thu dịch vụ bưu chính

- Cột 1: Ghi tổng số sản lượng, doanh thu dịch vụ bưu chính theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2, 3, 4: Ghi sản lượng, doanh thu dịch vụ bưu chính chia theo loại hình kinh tế theo các dòng tương ứng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông.

Biểu số 003.Q/BCB-TTTT
Ban hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 27 tháng cuối quý báo cáo.

DOANH THU DỊCH VỤ
VIỄN THÔNG
Quý ... năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Thông tin và Truyền thông
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Mã số	Thực hiện quý trước	Thực hiện quý báo cáo (ước tính)	Cộng dồn từ đầu năm đến quý báo cáo	So sánh (%)	
					Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Tổng doanh thu	01					
1. Chia theo:						
- Dịch vụ viễn thông	02					
Trong đó: Dịch vụ Internet	03					
2. Chia theo loại hình kinh tế						
- Kinh tế nhà nước	04					
+ Dịch vụ viễn thông	05					
Trong đó: Dịch vụ Internet	06					
- Kinh tế ngoài nhà nước	07					
+ Dịch vụ viễn thông	08					
Trong đó: Dịch vụ Internet	09					
- Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	10					
+ Dịch vụ viễn thông	11					
Trong đó: Dịch vụ Internet	12					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.N/BCB-TTTTBan hành kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP
ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

**DOANH THU DỊCH VỤ VIỄN THÔNG
CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Thông tin và Truyền thông

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế					
			Kinh tế nhà nước		Kinh tế ngoài nhà nước		Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	
			Dịch vụ viễn thông		Dịch vụ viễn thông		Dịch vụ viễn thông	
			Tổng số	Trong đó: Dịch vụ Internet	Tổng số	Trong đó: Dịch vụ Internet	Tổng số	Trong đó: Dịch vụ Internet
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng số	01							
Chia theo địa phương								
1. Vùng đồng bằng sông Hồng (Mã 02 = Mã 03 + ... + Mã 13)	02							
Hà Nội	03							
Vĩnh Phúc	04							
Bắc Ninh	05							
Quảng Ninh	06							
Hải Dương	07							
Hải Phòng	08							

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế					
			Kinh tế nhà nước		Kinh tế ngoài nhà nước		Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	
			Dịch vụ viễn thông		Dịch vụ viễn thông		Dịch vụ viễn thông	
			Tổng số	Trong đó: Dịch vụ Internet	Tổng số	Trong đó: Dịch vụ Internet	Tổng số	Trong đó: Dịch vụ Internet
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Hung Yên	09							
Thái Bình	10							
Hà Nam	11							
Nam Định	12							
Ninh Bình	13							
2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc (Mã 14 = Mã 15 + ... + Mã 28)	14							
Hà Giang	15							
Cao Bằng	16							
Bắc Kạn	17							
Tuyên Quang	18							
Lào Cai	19							
Yên Bái	20							
Thái Nguyên	21							

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế					
			Kinh tế nhà nước		Kinh tế ngoài nhà nước		Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	
			Dịch vụ viễn thông		Dịch vụ viễn thông		Dịch vụ viễn thông	
			Tổng số	Trong đó: Dịch vụ Internet	Tổng số	Trong đó: Dịch vụ Internet	Tổng số	Trong đó: Dịch vụ Internet
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Lạng Sơn	22							
Bắc Giang	23							
Phú Thọ	24							
Điện Biên	25							
Lai Châu	26							
Sơn La	27							
Hòa Bình	28							
3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Mã 29 = Mã 30 + ... + Mã 43)	29							
Thanh Hóa	30							
Nghệ An	31							
Hà Tĩnh	32							
Quảng Bình	33							
Quảng Trị	34							

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế					
			Kinh tế nhà nước		Kinh tế ngoài nhà nước		Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	
			Dịch vụ viễn thông		Dịch vụ viễn thông		Dịch vụ viễn thông	
			Tổng số	Trong đó: Dịch vụ Internet	Tổng số	Trong đó: Dịch vụ Internet	Tổng số	Trong đó: Dịch vụ Internet
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Thừa Thiên Huế	35							
Đà Nẵng	36							
Quảng Nam	37							
Quảng Ngãi	38							
Bình Định	39							
Phú Yên	40							
Khánh Hòa	41							
Ninh Thuận	42							
Bình Thuận	43							
4. Vùng Tây Nguyên (Mã 44 = Mã 45 + ... + Mã 49)	44							
Kon Tum	45							
Gia Lai	46							
Đắk Lắk	47							
Đắk Nông	48							

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế					
			Kinh tế nhà nước		Kinh tế ngoài nhà nước		Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	
			Dịch vụ viễn thông		Dịch vụ viễn thông		Dịch vụ viễn thông	
			Tổng số	Trong đó: Dịch vụ Internet	Tổng số	Trong đó: Dịch vụ Internet	Tổng số	Trong đó: Dịch vụ Internet
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Lâm Đồng	49							
5. Vùng Đông Nam Bộ (Mã 50 = Mã 51 + ... + Mã 56)	50							
Bình Phước	51							
Tây Ninh	52							
Bình Dương	53							
Đồng Nai	54							
Bà Rịa - Vũng Tàu	55							
TP. Hồ Chí Minh	56							
6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (Mã 57 = Mã 58 + ... + Mã 70)	57							
Long An	58							
Tiền Giang	59							
Bến Tre	60							
Trà Vinh	61							

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế					
			Kinh tế nhà nước		Kinh tế ngoài nhà nước		Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	
			Dịch vụ viễn thông		Dịch vụ viễn thông		Dịch vụ viễn thông	
			Tổng số	Trong đó: Dịch vụ Internet	Tổng số	Trong đó: Dịch vụ Internet	Tổng số	Trong đó: Dịch vụ Internet
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Vĩnh Long	62							
Đồng Tháp	63							
An Giang	64							
Kiên Giang	65							
Cần Thơ	66							
Hậu Giang	67							
Sóc Trăng	68							
Bạc Liêu	69							
Cà Mau	70							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.Q/BCB-TTTT: Doanh thu dịch vụ viễn thông**Biểu số 004.N/BCB-TTTT: Doanh thu dịch vụ viễn thông chia theo loại hình kinh tế****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Doanh thu dịch vụ viễn thông là số tiền doanh nghiệp viễn thông thu được từ cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Doanh thu dịch vụ viễn thông bao gồm: (a) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông; (b) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các doanh nghiệp viễn thông trong nước; (c) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các đối tác nước ngoài hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam; (d) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho người sử dụng dịch vụ viễn thông là đối tượng thụ hưởng dịch vụ viễn thông công ích.

Dịch vụ viễn thông bao gồm dịch vụ viễn thông cơ bản và dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng:

- Dịch vụ viễn thông cơ bản là dịch vụ gửi, truyền, nhận thông tin giữa hai người hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông, giữa các thiết bị đầu cuối qua mạng viễn thông;

- Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng là dịch vụ cung cấp thêm tính năng xử lý, lưu trữ và truy xuất thông tin cho người sử dụng thông qua việc gửi, truyền, nhận thông tin trên mạng viễn thông.

Tổng doanh thu thuần là tổng số tiền thu được (không kể thuế GTGT) do việc cung cấp các dịch vụ viễn thông, Internet và các dịch vụ viễn thông khác sau khi đã tính các khoản giảm trừ (như giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu). Tổng doanh thu thuần được chia theo từng loại dịch vụ khác nhau.

2. Cách ghi biểu**a) Biểu số 003.Q/BCB-TTTT: Doanh thu dịch vụ viễn thông**

- Cột 1: Ghi số liệu về doanh thu phát sinh thực tế của quý trước quý báo cáo. Ví dụ: Báo cáo quý II năm 2025, số liệu cột 1 ghi số doanh thu thực hiện của quý I năm 2025.

- Cột 2: Ghi số liệu tổng hợp về doanh thu phát sinh thực tế trong quý báo cáo (số liệu ước tính).

- Cột 3: Cộng số liệu chính thức của các quý trước quý báo cáo với số liệu ước tính của quý báo cáo.

- Cột 4: Lấy số liệu cột 2 chia cho số liệu thực hiện chính thức của cùng quý năm trước rồi nhân với 100. Ví dụ báo cáo quý II năm 2025, số liệu cột 4 = số liệu cột 2 (ước tính quý II năm 2025) chia cho số liệu thực hiện chính thức của quý II của năm 2024 rồi nhân với 100.

- Cột 5: Lấy số liệu của cột 3 (cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo) chia cho số liệu cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo tương ứng của năm trước rồi nhân với 100. Ví dụ báo cáo quý II năm 2025, số liệu cột 5 = số liệu cột 3 chia cho số liệu thực hiện chính thức của quý I năm 2024 cộng với số liệu chính thức quý II năm 2024 rồi nhân với 100.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày 25 tháng cuối quý báo cáo, số liệu ước quý báo cáo

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

b) Biểu số 004.N/BCB-TTTT: Doanh thu dịch vụ viễn thông chia theo loại hình kinh tế

- Cột 1: Ghi tổng số doanh thu dịch vụ viễn thông của các loại hình kinh tế tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi doanh thu dịch vụ viễn thông của loại hình kinh tế nhà nước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi doanh thu dịch vụ Internet của loại hình kinh tế nhà nước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi doanh thu dịch vụ viễn thông của loại hình kinh tế ngoài nhà nước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi doanh thu dịch vụ Internet của loại hình kinh tế ngoài nhà nước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi doanh thu dịch vụ viễn thông của loại hình kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Cột 7: Ghi doanh thu dịch vụ Internet của loại hình kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông.

Biểu số 005.T/BCB-TTTT

Ban hành kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP

ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 27 tháng báo cáo

**SỐ THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI, THUÊ BAO TRUY
NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG**

Tháng ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Thông tin và Truyền thông

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: 1000 thuê bao

	Mã số	Tính đến thời điểm cuối kỳ trước	Tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	So sánh thời điểm cuối kỳ báo cáo với cùng kỳ năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
1. Thuê bao điện thoại đang hoạt động (01=02+03)	01			
- Thuê bao cố định	02			
- Thuê bao di động	03			
2. Thuê bao truy nhập internet đang hoạt động (04=05+06)	04			
- Thuê bao băng rộng di động	05			
- Thuê bao băng rộng cố định (06=07+08+09+10)	06			
+ Thuê bao truy nhập internet qua hình thức xDSL:	07			
+ Số thuê bao truy nhập internet qua hệ thống cáp quang tới nhà thuê bao (FTTH)	08			
+ Thuê bao truy nhập internet qua kênh thuê riêng (thuê bao Leased-line không quy đổi thành 256 kbit/s)	09			

	Mã số	Tính đến thời điểm cuối kỳ trước	Tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	So sánh thời điểm cuối kỳ báo cáo với cùng kỳ năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
+ Thuê bao truy nhập internet qua hệ thống cáp truyền hình (CATV)	10			

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 006.N/BCB-TTTT

Ban hành kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo

**SỐ THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI,
THUÊ BAO TRUY NHẬP
INTERNET BĂNG RỘNG
CHIA THEO ĐỊA PHƯƠNG**

Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Thông tin và Truyền thông

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: 1000 thuê bao

	Mã số	Số lượng thuê bao điện thoại tính đến 31/12 năm báo cáo			Số lượng thuê bao truy nhập internet tính đến 31/12 năm báo cáo		
		Tổng số	Thuê bao cố định	Thuê bao di động	Tổng số	Thuê bao băng rộng cố định	Thuê bao băng rộng di động
(A)	(B)	(1) = (2)+(3)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)	(5)	(6)
Tổng số	01						
Chia theo địa phương							
1. Vùng đồng bằng sông Hồng (Mã 02 = Mã 03 + ... + Mã 13)	02						
Hà Nội	03						
Vĩnh Phúc	04						
Bắc Ninh	05						
Quảng Ninh	06						
Hải Dương	07						
Hải Phòng	08						
Hưng Yên	09						
Thái Bình	10						
Hà Nam	11						
Nam Định	12						
Ninh Bình	13						
2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc (Mã 14 = Mã 15 + ... + Mã 28)	14						
Hà Giang	15						
Cao Bằng	16						
Bắc Kạn	17						
Tuyên Quang	18						

	Mã số	Số lượng thuê bao điện thoại tính đến 31/12 năm báo cáo			Số lượng thuê bao truy nhập internet tính đến 31/12 năm báo cáo		
		Tổng số	Thuê bao cố định	Thuê bao di động	Tổng số	Thuê bao băng rộng cố định	Thuê bao băng rộng di động
(A)	(B)	(1) = (2)+(3)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)	(5)	(6)
Lào Cai	19						
Yên Bái	20						
Thái Nguyên	21						
Lạng Sơn	22						
Bắc Giang	23						
Phú Thọ	24						
Điện Biên	25						
Lai Châu	26						
Sơn La	27						
Hòa Bình	28						
3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Mã 29 = Mã 30 + ... + Mã 43)	29						
Thanh Hóa	30						
Nghệ An	31						
Hà Tĩnh	32						
Quảng Bình	33						
Quảng Trị	34						
Thừa Thiên Huế	35						
Đà Nẵng	36						
Quảng Nam	37						
Quảng Ngãi	38						
Bình Định	39						
Phú Yên	40						
Khánh Hòa	41						
Ninh Thuận	42						

	Mã số	Số lượng thuê bao điện thoại tính đến 31/12 năm báo cáo			Số lượng thuê bao truy nhập internet tính đến 31/12 năm báo cáo		
		Tổng số	Thuê bao cố định	Thuê bao di động	Tổng số	Thuê bao băng rộng cố định	Thuê bao băng rộng di động
(A)	(B)	(1) = (2)+(3)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)	(5)	(6)
Bình Thuận	43						
4. Vùng Tây Nguyên (Mã 44 = Mã 45 + ... + Mã 49)	44						
Kon Tum	45						
Gia Lai	46						
Đắk Lắk	47						
Đắk Nông	48						
Lâm Đồng	49						
5. Vùng Đông Nam Bộ (Mã 50 = Mã 51 + ... + Mã 56)	50						
Bình Phước	51						
Tây Ninh	52						
Bình Dương	53						
Đồng Nai	54						
Bà Rịa - Vũng Tàu	55						
TP. Hồ Chí Minh	56						
6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (Mã 57 = Mã 58+ ... + Mã 70)	57						
Long An	58						
Tiền Giang	59						
Bến Tre	60						
Trà Vinh	61						
Vĩnh Long	62						
Đồng Tháp	63						
An Giang	64						
Kiên Giang	65						

	Mã số	Số lượng thuê bao điện thoại tính đến 31/12 năm báo cáo			Số lượng thuê bao truy nhập internet tính đến 31/12 năm báo cáo		
		Tổng số	Thuê bao cố định	Thuê bao di động	Tổng số	Thuê bao băng rộng cố định	Thuê bao băng rộng di động
(A)	(B)	(1) = (2)+(3)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)	(5)	(6)
Cần Thơ	66						
Hậu Giang	67						
Sóc Trăng	68						
Bạc Liêu	69						
Cà Mau	70						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.T/BCB-TTTT: Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập internet băng rộng

Biểu số 006.N/BCB-TTTT: Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập internet chia theo địa phương

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số lượng thuê bao điện thoại

Số lượng thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Phương pháp tính:

Đối với thuê bao điện thoại cố định: Sử dụng số liệu thống kê trên hệ thống của doanh nghiệp tính tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Đối với thuê bao điện thoại di động là tổng số thuê bao phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

a) Biểu số 005.T/BCB-TTTT: Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập internet băng rộng

- Cột 1: Ghi số lượng thuê bao tính tại thời điểm cuối kỳ trước.
- Cột 2: Ghi số lượng thuê bao tính tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- Cột 3: Lấy số liệu của cột 2 chia cho số liệu cùng kỳ năm trước rồi nhân với 100.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

b) Biểu số 006.N/BCB-TTTT: Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập internet chia theo địa phương

- Cột 1: Ghi tổng số thuê bao điện thoại có tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Cột 2: Ghi số lượng thuê bao điện thoại cố định có tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Cột 3: Ghi số lượng thuê bao điện thoại di động có tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Cột 4: Ghi tổng số thuê bao truy nhập internet có tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 5: Ghi số thuê bao truy nhập internet cố định có tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 6: Ghi số thuê bao truy nhập internet di động có tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông.

Biểu số 007.H/BCB-TTTT
 Ban hành kèm theo Nghị định số
 /2024/NĐ-CP ngày / /2024
 Ngày nhận báo cáo:
 - Báo cáo quý:
 Ngày 27 tháng cuối quý báo cáo.
 - Báo cáo năm:
 Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau
 năm báo cáo

DUNG LƯỢNG
BẢNG THÔNG KẾT NỐI
INTERNET QUỐC TẾ
 Quý....., Năm...

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Thông tin và Truyền thông
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

	Mã số	Thực hiện kỳ báo cáo (Gbit/s)
(A)	(B)	(1)
Tổng số	01	
Chia theo loại hình doanh nghiệp cung cấp dịch vụ		
- Doanh nghiệp Nhà nước	02	
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	03	
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	04	

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 007.H/BCB-TTTT: Dung lượng băng thông kết nối internet quốc tế**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Dung lượng băng thông Internet quốc tế là tổng dung lượng các đường truyền kết nối Internet quốc tế tính tại thời điểm cuối kỳ báo cáo của các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ truy nhập Internet tại Việt Nam.

Tổng dung lượng băng thông quốc tế bao gồm các kết nối quốc tế thông qua các phương thức truyền dẫn cáp quang, sóng vô tuyến và vệ tinh lũy kế đến cuối kỳ báo cáo (đơn vị Gbit/s). Nếu lưu lượng chiều về (từ quốc tế về Việt Nam) và chiều ra (từ Việt Nam đi quốc tế) không bằng nhau thì lấy lưu lượng cao nhất để sử dụng thống kê.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số dung lượng thực tế kết nối internet quốc tế trong kỳ báo cáo.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu quý: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày 25 tháng cuối quý báo cáo, số liệu ước quý báo cáo
- Thời điểm, thời kỳ số liệu năm: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông.

Biểu số 008.N/BCB-TTTTBan hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm
báo cáo**TỶ LỆ DÂN SỐ ĐƯỢC
PHỦ SÓNG BỞI MẠNG
DI ĐỘNG**

Có tại ngày 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Thông tin và Truyền thông

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động
(A)	(B)	(1)
Tổng số	01	
1. Chia theo thành thị/nông thôn		
- Thành thị	02	
- Nông thôn	03	
2. Chia theo địa phương		
2.1. Vùng đồng bằng sông Hồng (Mã 04 = Mã 05 + ... + Mã 15)	04	
Hà Nội	05	
Vĩnh Phúc	06	
Bắc Ninh	07	
Quảng Ninh	08	
Hải Dương	09	
Hải Phòng	10	
Hung Yên	11	
Thái Bình	12	
Hà Nam	13	
Nam Định	14	
Ninh Bình	15	
2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc (Mã 16 = Mã 17 + ... + Mã 30)	16	
Hà Giang	17	
Cao Bằng	18	
Bắc Kạn	19	

	Mã số	Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động
(A)	(B)	(1)
Tuyên Quang	20	
Lào Cai	21	
Yên Bái	22	
Thái Nguyên	23	
Lạng Sơn	24	
Bắc Giang	25	
Phú Thọ	26	
Điện Biên	27	
Lai Châu	28	
Sơn La	29	
Hòa Bình	30	
3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Mã 31 = Mã 32 + ... + Mã 45)	31	
Thanh Hóa	32	
Nghệ An	33	
Hà Tĩnh	34	
Quảng Bình	35	
Quảng Trị	36	
Thừa Thiên Huế	37	
Đà Nẵng	38	
Quảng Nam	39	
Quảng Ngãi	40	
Bình Định	41	
Phú Yên	42	
Khánh Hòa	43	
Ninh Thuận	44	
Bình Thuận	45	

	Mã số	Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động
(A)	(B)	(1)
4. Vùng Tây Nguyên (Mã 46 = Mã 47 + ... + Mã 51)	46	
Kon Tum	47	
Gia Lai	48	
Đắk Lắk	49	
Đắk Nông	50	
Lâm Đồng	51	
5. Vùng Đông Nam Bộ (Mã 52 = Mã 53 + ... + Mã 58)	52	
Bình Phước	53	
Tây Ninh	54	
Bình Dương	55	
Đồng Nai	56	
Bà Rịa - Vũng Tàu	57	
TP. Hồ Chí Minh	58	
6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (Mã 59 = Mã 60+ ... + Mã 72)	59	
Long An	60	
Tiền Giang	61	
Bến Tre	62	
Trà Vinh	63	
Vĩnh Long	64	
Đồng Tháp	65	
An Giang	66	
Kiên Giang	67	
Cần Thơ	68	
Hậu Giang	69	
Sóc Trăng	70	
Bạc Liêu	71	

	Mã số	Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động
(A)	(B)	(1)
Cà Mau	72	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 008.N/BCB-TTTT: Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động là tỷ lệ phần trăm giữa dân số trong phạm vi được phủ sóng di động so với dân số trung bình của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động (\%)} = \frac{\text{Dân số trong phạm vi phủ sóng thông tin di động}}{\text{Dân số trung bình}} \times 100$$

Dân số trong phạm vi phủ sóng thông tin di động là dân số trong phạm vi có tín hiệu thông tin di động tế bào (2G/3G/4G/5G) đảm bảo tiêu chuẩn (về thông tin di động) theo quy định hiện hành.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tỷ lệ (%) dân số được phủ sóng bởi mạng di động chia theo thành thị, nông thôn, tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội tương ứng với từng dòng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông.

Biểu số 009.H/BCB-TTTTBan hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng đầu năm:

Ngày 27 tháng 6

- Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế
tiếp sau năm báo cáo**LƯU LƯỢNG INTERNET
BẢNG RỘNG**
6 tháng..., Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Thông tin và

Truyền thông

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Thực hiện kỳ báo cáo (Petabytes)
(A)	(B)	(1)
Tổng số	01	
Chia theo nhóm dịch vụ		
- Cố định	02	
- Di động	03	

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 009.H/BCB-TTTT: Lưu lượng Internet băng rộng**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Lưu lượng Internet băng rộng là tổng lưu lượng thông tin gửi, nhận trên mạng Internet (tính bằng byte hoặc bội số của byte) được tạo ra bởi các thuê bao Internet băng rộng di động và thuê bao Internet băng rộng cố định trong kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi lưu lượng thực tế kết internet băng rộng trong kỳ báo cáo.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu 6 tháng: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày 25 tháng 6, số liệu ước 6 tháng đầu năm báo cáo
- Thời điểm, thời kỳ số liệu năm: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông.

Biểu số 010.H/BCB-TTTT

Ban hành kèm theo Nghị định số
...../2024/NĐ-CP ngày/...../2024

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo quý:

Ngày 25 tháng cuối quý báo cáo.

- Báo cáo năm:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

**SỐ CHỨNG THƯ SỐ
ĐANG HOẠT ĐỘNG**

Quý....., Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Thông tin và Truyền thông

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Kế hoạch kỳ báo cáo (<i>Chứng thư</i>)	Thực hiện kỳ báo cáo (<i>Chứng thư</i>)	Thực hiện kỳ báo cáo so với kế hoạch (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
Tổng số	01			
Chia theo loại chứng thư số				
- Công cộng	02			
- Chuyên dùng Chính phủ	03			
- Chuyên dùng của cơ quan, tổ chức	04			

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 010.H/BCB-TTTT: Số chứng thư số đang hoạt động**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng số chứng thư số đang hoạt động là số lượng chứng thư số mà các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng; tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ và tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng của cơ quan, tổ chức đã cấp cho các tổ chức, cá nhân và đang còn hiệu lực tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Chứng thư số là một dạng chứng thư điện tử do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cấp nhằm cung cấp thông tin định danh cho khóa công khai của một cơ quan, tổ chức, cá nhân, từ đó xác nhận cơ quan, tổ chức, cá nhân là người ký chữ ký số bằng việc sử dụng khóa bí mật tương ứng..

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số lượng tổng số chứng thư số theo kế hoạch.
- Cột 2: Ghi số lượng thực tế số chứng thư số trong kỳ báo cáo.
- Cột 3: Lấy số liệu cột 2 chia cho số liệu cột 1 rồi nhân với 100.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu quý: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày 25 tháng cuối quý báo cáo, số liệu ước quý báo cáo
- Thời điểm, thời kỳ số liệu năm: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông.

Biểu số 011.N/BCB-TTTTBan hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm
báo cáo**TỶ LỆ NGƯỜI DÂN CÓ
SỬ DỤNG DỊCH VỤ
CÔNG TRỰC TUYẾN**
Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Thông tin và Truyền thông

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Nghìn người

	Mã số	Tổng dân số	Số người sử dụng dịch vụ công trực tuyến	Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến
(A)	(B)	(1)	(2)	(3) = (2:1)x100
Tổng số	01			
1. Chia theo giới tính				
- Nam	02			
- Nữ	03			
2. Chia theo nhóm tuổi				
Dưới 6 tuổi				
6 - 11				
12 - 15				
16 - 18				
19 - 24				
25 - 34				
35 - 44				
45 - 54				
55 - 60				
60+				
3. Chia theo thành thị/nông thôn				
- Thành thị				
- Nông thôn				
4. Chia theo địa phương				
4.1. Vùng đồng bằng sông Hồng	...			
Hà Nội				
Vĩnh Phúc				

	Mã số	Tổng dân số	Số người sử dụng dịch vụ công trực tuyến	Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến
(A)	(B)	(1)	(2)	(3) = (2:1)x100
Bắc Ninh				
Quảng Ninh				
Hải Dương				
Hải Phòng				
Hung Yên				
Thái Bình				
Hà Nam				
Nam Định				
Ninh Bình				
4.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc				
Hà Giang				
Cao Bằng				
Bắc Kạn				
Tuyên Quang				
Lào Cai				
Yên Bái				
Thái Nguyên				
Lạng Sơn				
Bắc Giang				
Phú Thọ				
Điện Biên				
Lai Châu				
Sơn La				
Hòa Bình				
4.3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung				
Thanh Hóa				
Nghệ An				

	Mã số	Tổng dân số	Số người sử dụng dịch vụ công trực tuyến	Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến
(A)	(B)	(1)	(2)	(3) = (2:1)x100
Hà Tĩnh				
Quảng Bình				
Quảng Trị				
Thừa Thiên Huế				
Đà Nẵng				
Quảng Nam				
Quảng Ngãi				
Bình Định				
Phú Yên				
Khánh Hòa				
Ninh Thuận				
Bình Thuận				
4.4. Vùng Tây Nguyên				
Kon Tum				
Gia Lai				
Đắk Lắk				
Đắk Nông				
Lâm Đồng				
4.5. Vùng Đông Nam Bộ				
Bình Phước				
Tây Ninh				
Bình Dương				
Đồng Nai				
Bà Rịa - Vũng Tàu				
TP. Hồ Chí Minh				
4.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long				
Long An				

	Mã số	Tổng dân số	Số người sử dụng dịch vụ công trực tuyến	Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến
(A)	(B)	(1)	(2)	(3) = (2:1)x100
Tiền Giang				
Bến Tre				
Trà Vinh				
Vĩnh Long				
Đồng Tháp				
An Giang				
Kiên Giang				
Cần Thơ				
Hậu Giang				
Sóc Trăng				
Bạc Liêu				
Cà Mau				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 011.N/BCB-TTTT: Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến là tỷ lệ phần trăm giữa số người sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến so với tổng dân số của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến (\%)} = \frac{\text{Số người sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Người sử dụng dịch vụ công trực tuyến là người trong thời gian 12 tháng tính đến thời điểm khảo sát có sử dụng dịch vụ hành chính công theo hình thức trực tuyến do cơ quan nhà nước cung cấp.

Mỗi dịch vụ hành chính công gắn liền với một hoặc một số thủ tục hành chính để giải quyết một công việc cụ thể liên quan đến tổ chức, cá nhân.

Dịch vụ hành chính công của cơ quan nhà nước là dịch vụ hành chính công và các dịch khác của cơ quan nhà nước được cung cấp cho tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng.

Cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo 02 mức độ như sau:

a) Dịch vụ công trực tuyến toàn trình: là dịch vụ bảo đảm cung cấp toàn bộ thông tin về thủ tục hành chính, việc thực hiện và giải quyết thủ tục hành chính đều được thực hiện trên môi trường mạng. Việc trả kết quả được thực hiện trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

b) Dịch vụ công trực tuyến một phần: là dịch vụ công trực tuyến không bảo đảm các điều kiện quy định tại điểm a nêu trên. Cơ quan nhà nước ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số tối đa trong quá trình cung cấp và xử lý dịch vụ công trực tuyến trên môi trường mạng trừ trường hợp tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ phải hiện diện tại cơ quan nhà nước hoặc cơ quan nhà nước phải đi thẩm tra, xác minh tại hiện trường theo quy định của pháp luật.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng dân số (dân số trung bình) chia theo giới tính, nhóm tuổi, thành thị, nông thôn, tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số người dân có sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến chia theo giới tính, nhóm tuổi, thành thị, nông thôn, tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ (%) người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến chia theo giới tính, nhóm tuổi, thành thị, nông thôn, tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội tương ứng với từng dòng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông.

Biểu số 012.H/BCB-TTTT

Ban hành kèm theo Nghị định số
...../2024/NĐ-CP ngày/...../2024

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo quý:

Ngày 27 tháng cuối quý báo cáo.

- Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp
sau năm báo cáo

**SỐ DỊCH VỤ HÀNH
CHÍNH CÔNG CỐ
PHÁT SINH HỒ SƠ
TRỰC TUYẾN**

Quý....., Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Thông tin và Truyền thông

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Dịch vụ

	Mã số	Tổng số dịch vụ hành chính công	Trong đó: Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến
(A)	(B)	(1)	(2)
Tổng số	01		
1. Chia theo bộ, ngành			
- Bộ..	02		
- ...	03		
...	...		
2. Chia theo địa phương			
2.1. Vùng đồng bằng sông Hồng (Mã = Mã + ... + Mã)			
Hà Nội			
Vĩnh Phúc			
Bắc Ninh			
Quảng Ninh			
Hải Dương			
Hải Phòng			
Hưng Yên			
Thái Bình			
Hà Nam			
Nam Định			
Ninh Bình			
2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc (Mã = Mã + ... + Mã)			
Hà Giang			
Cao Bằng			
Bắc Kạn			

	Mã số	Tổng số dịch vụ hành chính công	Trong đó: Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến
(A)	(B)	(1)	(2)
Tuyên Quang			
Lào Cai			
Yên Bái			
Thái Nguyên			
Lạng Sơn			
Bắc Giang			
Phú Thọ			
Điện Biên			
Lai Châu			
Sơn La			
Hòa Bình			
3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Mã = Mã + ... + Mã)			
Thanh Hóa			
Nghệ An			
Hà Tĩnh			
Quảng Bình			
Quảng Trị			
Thừa Thiên Huế			
Đà Nẵng			
Quảng Nam			
Quảng Ngãi			
Bình Định			
Phú Yên			
Khánh Hòa			
Ninh Thuận			
Bình Thuận			
4. Vùng Tây Nguyên (Mã = Mã + ... + Mã)			
Kon Tum			
Gia Lai			

	Mã số	Tổng số dịch vụ hành chính công	Trong đó: Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến
(A)	(B)	(1)	(2)
Đắk Lắk			
Đắk Nông			
Lâm Đồng			
5. Vùng Đông Nam Bộ (Mã 53 = Mã 54 + ... + Mã 59)			
Bình Phước			
Tây Ninh			
Bình Dương			
Đồng Nai			
Bà Rịa - Vũng Tàu			
TP. Hồ Chí Minh			
6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (Mã = Mã + ... + Mã)			
Long An			
Tiền Giang			
Bến Tre			
Trà Vinh			
Vĩnh Long			
Đồng Tháp			
An Giang			
Kiên Giang			
Cần Thơ			
Hậu Giang			
Sóc Trăng			
Bạc Liêu			
Cà Mau			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 012.H/BCB-TTTT: Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến là số dịch vụ công trực tuyến do các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố cung cấp có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong kỳ báo cáo.

Cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo 02 mức độ như sau:

a) Dịch vụ công trực tuyến toàn trình: là dịch vụ bảo đảm cung cấp toàn bộ thông tin về thủ tục hành chính, việc thực hiện và giải quyết thủ tục hành chính đều được thực hiện trên môi trường mạng. Việc trả kết quả được thực hiện trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

b) Dịch vụ công trực tuyến một phần: là dịch vụ công trực tuyến không bảo đảm các điều kiện quy định tại điểm a nêu trên. Cơ quan nhà nước ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số tối đa trong quá trình cung cấp và xử lý dịch vụ công trực tuyến trên môi trường mạng trừ trường hợp tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ phải hiện diện tại cơ quan nhà nước hoặc cơ quan nhà nước phải đi thẩm tra, xác minh tại hiện trường theo quy định của pháp luật.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số dịch vụ hành chính công chia theo bộ, ngành, tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến chia theo bộ, ngành, tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội tương ứng với từng dòng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu quý: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày 25 tháng cuối quý báo cáo, số liệu ước quý báo cáo

- Thời điểm, thời kỳ số liệu năm: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ Y TẾ

(Kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-YT	Bác sĩ và giường bệnh	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)	Ngày 20 tháng 4 năm kế tiếp sau năm báo cáo
2	002.N/BCB-YT	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 20 tháng 4 năm kế tiếp sau năm báo cáo
3	003.N/BCB-YT	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 20 tháng 4 năm kế tiếp sau năm báo cáo
4	004.N/BCB-YT	HIV và AIDS	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 20 tháng 4 năm kế tiếp sau năm báo cáo
5	005.N/BCB-YT	Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)	Ngày 20 tháng 4 năm kế tiếp sau năm báo cáo

Biểu số: 001.N/BCB-YTBan hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20 tháng 4 năm kế tiếp sau năm
báo cáo**BÁC SĨ VÀ GIƯỜNG BỆNH**

Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Y tế

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số bác sĩ (Người)	Số giường bệnh (Giường)	
			Công lập	Ngoài công lập
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
Tổng số	01			
Chia theo địa phương				
1. Vùng đồng bằng sông Hồng (Mã 02 = Mã 03 + ... + Mã 13)	02			
Hà Nội	03			
Vĩnh Phúc	04			
Bắc Ninh	05			
Quảng Ninh	06			
Hải Dương	07			
Hải Phòng	08			
Hung Yên	09			
Thái Bình	10			
Hà Nam	11			
Nam Định	12			
Ninh Bình	13			
2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc (Mã 14 = Mã 15 + ... + Mã 28)	14			
Hà Giang	15			
Cao Bằng	16			
Bắc Kạn	17			
Tuyên Quang	18			
Lào Cai	19			
Yên Bái	20			
Thái Nguyên	21			
Lạng Sơn	22			
Bắc Giang	23			

	Mã số	Số bác sĩ (Người)	Số giường bệnh (Giường)	
			Công lập	Ngoài công lập
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
Phú Thọ	24			
Điện Biên	25			
Lai Châu	26			
Sơn La	27			
Hòa Bình	28			
3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Mã 29 = Mã 30 + ... + Mã 43)	29			
Thanh Hóa	30			
Nghệ An	31			
Hà Tĩnh	32			
Quảng Bình	33			
Quảng Trị	34			
Thừa Thiên Huế	35			
Đà Nẵng	36			
Quảng Nam	37			
Quảng Ngãi	38			
Bình Định	39			
Phú Yên	40			
Khánh Hòa	41			
Ninh Thuận	42			
Bình Thuận	43			
4. Vùng Tây Nguyên (Mã 44 = Mã 45 + ... + Mã 49)	44			
Kon Tum	45			
Gia Lai	46			
Đắk Lắk	47			
Đắk Nông	48			
Lâm Đồng	49			
5. Vùng Đông Nam Bộ (Mã 50 = Mã 51 + ... + Mã 56)	50			
Bình Phước	51			

	Mã số	Số bác sĩ (Người)	Số giường bệnh (Giường)	
			Công lập	Ngoài công lập
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
Tây Ninh	52			
Bình Dương	53			
Đồng Nai	54			
Bà Rịa - Vũng Tàu	55			
TP. Hồ Chí Minh	56			
6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (Mã 57 = Mã 58+ ... + Mã 70)	57			
Long An	58			
Tiền Giang	59			
Bến Tre	60			
Trà Vinh	61			
Vĩnh Long	62			
Đồng Tháp	63			
An Giang	64			
Kiên Giang	65			
Cần Thơ	66			
Hậu Giang	67			
Sóc Trăng	68			
Bạc Liêu	69			
Cà Mau	70			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.N/BCB-YT: Bác sỹ và giường bệnh**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Bác sỹ là những người đã tốt nghiệp ngành y, được cấp bằng bác sỹ đang làm việc ở các cơ sở y tế (công lập và ngoài công lập).

Bác sỹ ở đây gồm bác sỹ, thạc sỹ, tiến sỹ, bác sỹ chuyên khoa I, bác sỹ chuyên khoa II, bác sỹ nội trú.

Giường bệnh là giường dùng để điều trị, chăm sóc người bệnh ở các cơ sở y tế.

Giường bệnh gồm giường bệnh viện và giường ở các cơ sở y tế khác. Giường bệnh ở đây không tính số giường tại các trạm y tế xã/phường/thị trấn/cơ quan, giường trực, giường phòng khám và giường phòng đợi.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số bác sỹ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2, 3: Ghi số giường bệnh tương ứng với các dòng của cột A. Lưu ý: Báo cáo hàng năm đối với loại hình công lập, 5 năm báo cáo đối với loại hình công lập và ngoài công lập.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành y tế (Số liệu công lập, báo cáo hàng năm).
- Điều tra cơ sở và nhân lực y tế ngoài công lập (Số liệu ngoài công lập, báo cáo khi có điều tra).

Biểu số: 002.N/BCB-YTBan hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20 tháng 4 năm kế tiếp sau năm
báo cáo**TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 01
TUỔI ĐƯỢC TIÊM CHỦNG
ĐẦY ĐỦ CÁC LOẠI VẮC XIN**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Y tế

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số trẻ em dưới 01 tuổi (trẻ em)	Tổng số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ em)	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3) = (2:1)x100
Tổng số	01			
Chia theo địa phương				
1. Vùng đồng bằng sông Hồng (Mã 02 = Mã 03 + ... + Mã 13)	02			
Hà Nội	03			
Vĩnh Phúc	04			
Bắc Ninh	05			
Quảng Ninh	06			
Hải Dương	07			
Hải Phòng	08			
Hung Yên	09			
Thái Bình	10			
Hà Nam	11			
Nam Định	12			
Ninh Bình	13			
2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc (Mã 14 = Mã 15 + ... + Mã 28)	14			
Hà Giang	15			
Cao Bằng	16			
Bắc Kạn	17			
Tuyên Quang	18			
Lào Cai	19			
Yên Bái	20			

	Mã số	Tổng số trẻ em dưới 01 tuổi (trẻ em)	Tổng số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ em)	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3) = (2:1)x100
Thái Nguyên	21			
Lạng Sơn	22			
Bắc Giang	23			
Phú Thọ	24			
Điện Biên	25			
Lai Châu	26			
Sơn La	27			
Hòa Bình	28			
3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Mã 29 = Mã 30 + ... + Mã 43)	29			
Thanh Hóa	30			
Nghệ An	31			
Hà Tĩnh	32			
Quảng Bình	33			
Quảng Trị	34			
Thừa Thiên Huế	35			
Đà Nẵng	36			
Quảng Nam	37			
Quảng Ngãi	38			
Bình Định	39			
Phú Yên	40			
Khánh Hòa	41			
Ninh Thuận	42			
Bình Thuận	43			
4. Vùng Tây Nguyên (Mã 44 = Mã 45 + ... + Mã 49)	44			
Kon Tum	45			
Gia Lai	46			
Đắk Lắk	47			

	Mã số	Tổng số trẻ em dưới 01 tuổi (trẻ em)	Tổng số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ em)	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3) = (2:1)x100
Đắk Nông	48			
Lâm Đồng	49			
5. Vùng Đông Nam Bộ (Mã 50 = Mã 51 + ... + Mã 56)	50			
Bình Phước	51			
Tây Ninh	52			
Bình Dương	53			
Đồng Nai	54			
Bà Rịa - Vũng Tàu	55			
TP. Hồ Chí Minh	56			
6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (Mã 57 = Mã 58+ ... + Mã 70)	57			
Long An	58			
Tiền Giang	59			
Bến Tre	60			
Trà Vinh	61			
Vĩnh Long	62			
Đồng Tháp	63			
An Giang	64			
Kiên Giang	65			
Cần Thơ	66			
Hậu Giang	67			
Sóc Trăng	68			
Bạc Liêu	69			
Cà Mau	70			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.N/BCB-YT: Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế trong kỳ báo cáo}}{\text{Tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong khu vực trong cùng kỳ báo cáo}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Tổng số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm (uống) đầy đủ vắc xin trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành y tế.

Biểu số: 003.N/BCB-YTBan hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20 tháng 4 năm kế tiếp sau năm
báo cáo**TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 05
TUỔI SUY DINH DƯỠNG**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Y tế

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng		
		Thể nhẹ cân	Thể thấp còi	Thể gầy còm
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
Tổng số	01			
1. Chia theo giới tính				
- Nam	02			
- Nữ	03			
2. Chia theo dân tộc				
- Kinh	04			
- Khác	05			
3. Chia theo tháng tuổi				
0-<6 tháng	06			
6-<12 tháng	07			
12-<24 tháng	08			
24-<36 tháng	09			
36-<48 tháng	10			
48-<60 tháng	11			
4. Chia theo mức độ				
- Mức độ vừa	12			
- Mức độ nặng	13			
5. Chia theo thành thị/ nông thôn				
- Thành thị	14			
- Nông thôn	15			
Trong đó: Nông thôn miền núi	16			
6. Chia theo địa phương				
6.1. Vùng đồng bằng sông Hồng (Mã 16 = Mã 17 + ... +	17			

	Mã số	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng		
		Thể nhẹ cân	Thể thấp còi	Thể gầy còm
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
Mã 27)				
Hà Nội	18			
Vĩnh Phúc	19			
Bắc Ninh	20			
Quảng Ninh	21			
Hải Dương	22			
Hải Phòng	23			
Hung Yên	24			
Thái Bình	25			
Hà Nam	26			
Nam Định	27			
Ninh Bình	28			
6.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc (Mã 28 = Mã 29 + ... + Mã 42)	29			
Hà Giang	30			
Cao Bằng	31			
Bắc Kạn	32			
Tuyên Quang	33			
Lào Cai	34			
Yên Bái	35			
Thái Nguyên	36			
Lạng Sơn	37			
Bắc Giang	38			
Phú Thọ	39			
Điện Biên	40			
Lai Châu	41			
Sơn La	42			
Hòa Bình	43			

	Mã số	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng		
		Thể nhẹ cân	Thể thấp còi	Thể gầy còm
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
6.3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Mã 43 = Mã 44 + ... + Mã 57)	44			
Thanh Hóa	45			
Nghệ An	46			
Hà Tĩnh	47			
Quảng Bình	48			
Quảng Trị	49			
Thừa Thiên Huế	50			
Đà Nẵng	51			
Quảng Nam	52			
Quảng Ngãi	53			
Bình Định	54			
Phú Yên	55			
Khánh Hòa	56			
Ninh Thuận	57			
Bình Thuận	58			
6.4. Vùng Tây Nguyên (Mã 58 = Mã 59 + ... + Mã 63)	59			
Kon Tum	60			
Gia Lai	61			
Đắk Lắk	62			
Đắk Nông	63			
Lâm Đồng	64			
6.5. Vùng Đông Nam Bộ (Mã 64 = Mã 65 + ... + Mã 70)	65			
Bình Phước	66			
Tây Ninh	67			
Bình Dương	68			
Đồng Nai	69			

	Mã số	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng		
		Thể nhẹ cân	Thể thấp còi	Thể gầy còm
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
Bà Rịa - Vũng Tàu	70			
TP. Hồ Chí Minh	71			
6.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (Mã 71 = Mã 72+ ... + Mã 84)	72			
Long An	73			
Tiền Giang	74			
Bến Tre	75			
Trà Vinh	76			
Vĩnh Long	77			
Đồng Tháp	78			
An Giang	79			
Kiên Giang	80			
Cần Thơ	81			
Hậu Giang	82			
Sóc Trăng	83			
Bạc Liêu	84			
Cà Mau	85			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.N/BCB-YT: Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng là số trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng (SDD) 1 trong 3 thể, hoặc nhẹ cân, thấp còi hay gầy còm tính trên tổng số trẻ em dưới 5 tuổi được cân đo trên địa bàn (tỉnh/huyện/xã) tại thời điểm điều tra.

Suy dinh dưỡng thể nhẹ cân được xác định bởi chỉ số cân nặng theo tuổi nhỏ hơn trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể chuẩn theo giới của Tổ chức Y tế Thế giới.

Suy dinh dưỡng thể thấp còi được xác định bởi chỉ số chiều cao theo tuổi nhỏ hơn trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể chuẩn theo giới của Tổ chức Y tế Thế giới.

Suy dinh dưỡng thể gầy còm được xác định bởi chỉ số cân nặng theo chiều cao nhỏ hơn trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể chuẩn theo giới của Tổ chức Y tế Thế giới.

Theo các tiêu chuẩn của Quần thể tham khảo WHO 2006, tình trạng dinh dưỡng của trẻ em dưới 05 tuổi thể nhẹ cân, thấp còi và gầy còm được phân loại khi Zscore cân nặng theo tuổi, chiều cao theo tuổi và cân nặng (WAZ, HAZ, WHZ) ở ngưỡng như sau:

Chỉ số Z-score cân nặng theo tuổi (WAZ):

Z-score < -3: SDD thể nhẹ cân mức độ nặng

$-3 \leq Z\text{-score} < -2$: SDD thể nhẹ cân mức độ vừa

Z-score ≥ -2 : Trẻ bình thường

Chỉ số Z-score chiều cao theo tuổi (HAZ):

Z-score < -3: SDD thể thấp còi mức độ nặng

$-3 \leq Z\text{-score} < -2$: SDD thể thấp còi mức độ vừa

Z-score ≥ -2 : Trẻ bình thường

Chỉ số Z-score cân nặng theo chiều cao theo tuổi (WHZ):

Z-score < -3: SDD thể gầy còm mức độ nặng

$-3 \leq Z\text{-score} < -2$: SDD thể gầy còm mức độ vừa

$-2 \leq Z\text{-score} \leq 1$: Trẻ bình thường

$1 < Z\text{-score} \leq 2$: Trẻ nguy cơ thừa cân

$2 < Z\text{-score} \leq 3$: Trẻ thừa cân

Z-score > 3: Trẻ béo phì

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân}}{\text{Tổng số trẻ em dưới 05 tuổi được cân}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi}}{\text{Tổng số trẻ em dưới 05 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng thể gầy còm (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng thể gầy còm}}{\text{Tổng số trẻ em dưới 05 tuổi được cân và đo chiều cao}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng thể gầy còm tương ứng với các dòng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Tổng hợp từ điều tra dinh dưỡng do Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tiến hành hằng năm.

Tổng hợp từ điều tra vùng sinh thái do Viện Dinh dưỡng tiến hành hằng năm.

Tổng hợp từ Tổng điều tra Toàn quốc do Viện Dinh dưỡng tiến hành 5 năm và 10 năm.

Biểu số: 004.N/BCB-YTBan hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 4 năm
kế tiếp sau năm báo cáo**HIV VÀ AIDS**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Y tế

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số người hiện nhiễm HIV		Số người tử vong do HIV/AIDS được báo cáo	
		Số mới phát hiện	Số hiện còn sống đến cuối kỳ báo cáo	Số chết trong kỳ	Số tích lũy từ ca đầu tiên
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số	01				
1. Chia theo giới tính					
- Nam	02				
- Nữ	03				
2. Chia theo nhóm tuổi					
- Dưới 15 tuổi	04				
- Từ 15 - 19 tuổi	05				
- Từ 20 - 29 tuổi	06				
- Từ 30 - 39 tuổi	07				
- Từ 40 - 49 tuổi	08				
- Từ 50 tuổi trở lên	09				
3. Chia theo địa phương					
3.1. Vùng đồng bằng sông Hồng (Mã 10 = Mã 11 + ... + Mã 21)	10				
Hà Nội	11				
Vĩnh Phúc	12				
Bắc Ninh	13				
Quảng Ninh	14				
Hải Dương	15				
Hải Phòng	16				
Hưng Yên	17				
Thái Bình	18				

	Mã số	Số người hiện nhiễm HIV		Số người tử vong do HIV/AIDS được báo cáo	
		Số mới phát hiện	Số hiện còn sống đến cuối kỳ báo cáo	Số chết trong kỳ	Số tích lũy từ ca đầu tiên
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Hà Nam	19				
Nam Định	20				
Ninh Bình	21				
3.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc (Mã 22 = Mã 23 + ... + Mã 36)	22				
Hà Giang	23				
Cao Bằng	24				
Bắc Kạn	25				
Tuyên Quang	26				
Lào Cai	27				
Yên Bái	28				
Thái Nguyên	29				
Lạng Sơn	30				
Bắc Giang	31				
Phú Thọ	32				
Điện Biên	33				
Lai Châu	34				
Sơn La	35				
Hòa Bình	36				
3.3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Mã 37 = Mã 38 + ... + Mã 51)	37				
Thanh Hóa	38				
Nghệ An	39				
Hà Tĩnh	40				
Quảng Bình	41				
Quảng Trị	42				
Thừa Thiên Huế	43				
Đà Nẵng	44				
Quảng Nam	45				

	Mã số	Số người hiện nhiễm HIV		Số người tử vong do HIV/AIDS được báo cáo	
		Số mới phát hiện	Số hiện còn sống đến cuối kỳ báo cáo	Số chết trong kỳ	Số tích lũy từ ca đầu tiên
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Quảng Ngãi	46				
Bình Định	47				
Phú Yên	48				
Khánh Hòa	49				
Ninh Thuận	50				
Bình Thuận	51				
3.4. Vùng Tây Nguyên (Mã 52 = Mã 53 + ... + Mã 57)	52				
Kon Tum	53				
Gia Lai	54				
Đắk Lắk	55				
Đắk Nông	56				
Lâm Đồng	57				
3.5. Vùng Đông Nam Bộ (Mã 58 = Mã 59 + ... + Mã 64)	58				
Bình Phước	59				
Tây Ninh	60				
Bình Dương	61				
Đồng Nai	62				
Bà Rịa - Vũng Tàu	63				
TP. Hồ Chí Minh	64				
3.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (Mã 65 = Mã 66+ ... + Mã 78)	65				
Long An	66				
Tiền Giang	67				
Bến Tre	68				
Trà Vinh	69				
Vĩnh Long	70				
Đồng Tháp	71				
An Giang	72				
Kiên Giang	73				

	Mã số	Số người hiện nhiễm HIV		Số người tử vong do HIV/AIDS được báo cáo	
		Số mới phát hiện	Số hiện còn sống đến cuối kỳ báo cáo	Số chết trong kỳ	Số tích lũy từ ca đầu tiên
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Cần Thơ	74				
Hậu Giang	75				
Sóc Trăng	76				
Bạc Liêu	77				
Cà Mau	78				

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng... năm...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.N/BCB-YT: HIV và AIDS

1. Khái niệm, phương pháp tính

- HIV là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Human Immunodeficiency Virus” là vi rút gây ra suy giảm miễn dịch ở người, làm cho cơ thể suy giảm khả năng chống lại các tác nhân gây bệnh.

- AIDS là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Acquired Immunodeficiency Syndrome” là hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải do HIV gây ra, thường được biểu hiện thông qua các nhiễm trùng cơ hội, các ung thư và có thể dẫn đến tử vong.

- Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm HIV theo quy định của pháp luật.

- Người tử vong do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV tử vong do tất cả các nguyên nhân.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số người mới được phát hiện nhiễm HIV trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số người nhiễm HIV hiện còn sống đến cuối kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số người mắc HIV/AIDS mới chết trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi số cộng dồn người chết do HIV/AIDS từ ca đầu tiên đến cuối kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành y tế.

	Mã số	Tổng số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (Cơ sở)	Chia ra:		Tổng số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa (Cơ sở)	Chia ra:		Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa (%)	Chia ra:	
			Bệnh viện, Trung tâm y tế huyện thực hiện 2 chức năng (Cơ sở)	Khác (Cơ sở)		Bệnh viện, Trung tâm y tế huyện thực hiện 2 chức năng triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa (Cơ sở)	Khác (Cơ sở)		Tỷ lệ bệnh viện, Trung tâm y tế huyện thực hiện 2 chức năng triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa (%)	Khác (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (4:1)x100	(8) = (5:2)x100	(9) = (6:3)x100
Cần Thơ	69									
Hậu Giang	70									
Sóc Trăng	71									
Bạc Liêu	72									
Cà Mau	73									

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng... năm...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.N/BCB-YT: Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khám bệnh, chữa bệnh từ xa là hình thức khám bệnh, chữa bệnh không trực tiếp tiếp xúc giữa người hành nghề và người bệnh mà việc khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện thông qua thiết bị y tế, sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông để trao đổi thông tin hợp lệ nhằm chẩn đoán, điều trị, phòng ngừa bệnh tật và chấn thương, hỗ trợ phân tích, nghiên cứu, đánh giá, đào tạo.

Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa là tỷ lệ phần trăm giữa số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa so với tổng số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa (\%)} = \frac{\text{Số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa}}{\text{Tổng số cơ sở khám, chữa bệnh}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi tổng số bệnh viện, Trung tâm y tế huyện thực hiện 2 chức năng trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi tổng số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh loại hình khác trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi tổng số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 5: Ghi tổng số bệnh viện, Trung tâm y tế huyện thực hiện 2 chức năng triển khai tư vấn khám chữa bệnh từ xa trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 6: Ghi tổng số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh loại hình khác triển khai tư vấn khám chữa bệnh từ xa trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 7: Ghi tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 8: Ghi tỷ lệ bệnh viện, Trung tâm y tế huyện thực hiện 2 chức năng triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh loại hình khác triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của ngành y tế (Số liệu công lập, báo cáo hàng năm).

- Điều tra cơ sở và nhân lực y tế ngoài công lập (Số liệu ngoài công lập, báo cáo khi có điều tra).

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

(Kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-VHTTDL	Số di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
2	002.N/BCB-VHTTDL	Số di sản văn hóa phi vật thể	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
3	003.N/BCB-VHTTDL	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu cá nhân)	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
4	004.N/BCB-VHTTDL	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu có nội dung tập thể)	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
5	005.H/BCB-VHTTDL	Số lượt khách du lịch nội địa	Quý, năm	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo quý: Số liệu cập nhật đến hết ngày 25 tháng cuối quý báo cáo; - Báo cáo năm: Số năm báo cáo (năm điều tra) 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo quý: Ngày 27 tháng cuối quý báo cáo; - Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

Biểu số: 001.N/BCB-VHTTDL

Ban hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm
báo cáo

**SỐ DI TÍCH LỊCH SỬ -
VĂN HÓA, DANH LAM
THẮNG CẢNH**

Có tại ngày 31 tháng 12
năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Di tích

(A)	Mã số (B)	Tổng số (1)	Chia ra:			
			Di tích lịch sử (2)	Di tích kiến trúc nghệ thuật (3)	Di tích khảo cổ (4)	Danh lam thắng cảnh (5)
Tổng số	01					
1. Chia theo hạng						
- Di tích quốc gia	02					
- Di tích quốc gia đặc biệt	03					
2. Chia theo địa phương						
2.1. Vùng đồng bằng sông Hồng (Mã 04 = Mã 05 + ... + Mã 15)	04					
Hà Nội	05					
Vĩnh Phúc	06					
Bắc Ninh	07					
Quảng Ninh	08					
Hải Dương	09					
Hải Phòng	10					
Hung Yên	11					
Thái Bình	12					
Hà Nam	13					
Nam Định	14					
Ninh Bình	15					
2.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc (Mã 16 = Mã 17 + ... + Mã 30)	16					
Hà Giang	17					

	Mã số	Tổng số	Chia ra:			
			Di tích lịch sử	Di tích kiến trúc nghệ thuật	Di tích khảo cổ	Danh lam thắng cảnh
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Cao Bằng	18					
Bắc Kạn	19					
Tuyên Quang	20					
Lào Cai	21					
Yên Bái	22					
Thái Nguyên	23					
Lạng Sơn	24					
Bắc Giang	25					
Phú Thọ	26					
Điện Biên	27					
Lai Châu	28					
Sơn La	29					
Hòa Bình	30					
2.3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Mã 31 = Mã 32 +... + Mã 45)	31					
Thanh Hóa	32					
Nghệ An	33					
Hà Tĩnh	34					
Quảng Bình	35					
Quảng Trị	36					
Thừa Thiên Huế	37					
Đà Nẵng	38					
Quảng Nam	39					
Quảng Ngãi	40					
Bình Định	41					
Phú Yên	42					

	Mã số	Tổng số	Chia ra:			
			Di tích lịch sử	Di tích kiến trúc nghệ thuật	Di tích khảo cổ	Danh lam thắng cảnh
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Khánh Hòa	43					
Ninh Thuận	44					
Bình Thuận	45					
2.4. Vùng Tây Nguyên (Mã 46 = Mã 47 +... + Mã 51)	46					
Kon Tum	47					
Gia Lai	48					
Đắk Lắk	49					
Đắk Nông	50					
Lâm Đồng	51					
2.5. Vùng Đông Nam Bộ (Mã 52 = Mã 53 +... + Mã 58)	52					
Bình Phước	53					
Tây Ninh	54					
Bình Dương	55					
Đồng Nai	56					
Bà Rịa - Vũng Tàu	57					
TP. Hồ Chí Minh	58					
2.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (Mã 59 = Mã 60 +... + Mã 72)	59					
Long An	60					
Tiền Giang	61					
Bến Tre	62					
Trà Vinh	63					
Vĩnh Long	64					
Đồng Tháp	65					
An Giang	66					

	Mã số	Tổng số	Chia ra:			
			Di tích lịch sử	Di tích kiến trúc nghệ thuật	Di tích khảo cổ	Danh lam thắng cảnh
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Kiên Giang	67					
Cần Thơ	68					
Hậu Giang	69					
Sóc Trăng	70					
Bạc Liêu	71					
Cà Mau	72					

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.N/BCB-VHTTDL: Sổ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Di tích là một bộ phận của di sản văn hóa vật thể. Di tích được đề cập đến bao gồm di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh.

Di tích lịch sử là công trình xây dựng, địa điểm và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm đó có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học.

Di tích kiến trúc nghệ thuật là công trình kiến trúc nghệ thuật, tổng thể kiến trúc đô thị và đô thị có giá trị tiêu biểu trong các giai đoạn phát triển nghệ thuật kiến trúc của dân tộc. Quần thể các công trình kiến trúc hoặc công trình kiến trúc đơn lẻ có giá trị tiêu biểu về kiến trúc, nghệ thuật của một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử.

Di tích khảo cổ là những địa điểm khảo cổ có giá trị nổi bật đánh dấu các giai đoạn phát triển của các văn hoá khảo cổ.

Danh lam thắng cảnh là cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử thẩm mỹ, khoa học.

Di tích quốc gia do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định xếp hạng.

Di tích quốc gia đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đề nghị Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc xem xét đưa di tích tiêu biểu của Việt Nam vào Danh mục di sản thế giới.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số di tích tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi số di tích lịch sử tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi số di tích kiến trúc nghệ thuật tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi số di tích khảo cổ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 5: Ghi số danh lam thắng cảnh tương ứng với các dòng của cột A.
- Thời kỳ thu thập số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số: 002.N/BCB-VHTTDL
Ban hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm
báo cáo

**SỐ DI SẢN VĂN HÓA
PHI VẬT THỂ**
Có tại ngày 31 tháng 12
năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Di sản

	Mã số	Tổng số
(A)	(B)	(1)
Tổng số	01	
1. Chia theo hạng danh sách		
- Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia	02	
<i>Trong đó:</i>		
+ Di sản văn hóa được UNESCO ghi danh di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại	03	
+ Di sản văn hóa được UNESCO ghi danh di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp	04	
2. Chia theo địa phương		
2.1. Vùng đồng bằng sông Hồng (Mã 05 = Mã 06 +... + Mã 16)	05	
Hà Nội	06	
Vĩnh Phúc	07	
Bắc Ninh	08	
Quảng Ninh	09	
Hải Dương	10	
Hải Phòng	11	
Hưng Yên	12	
Thái Bình	13	
Hà Nam	14	
Nam Định	15	
Ninh Bình	16	
2.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc (Mã 17 = Mã 18 +... + Mã 31)	17	
Hà Giang	18	
Cao Bằng	19	

	Mã số	Tổng số
(A)	(B)	(1)
Bắc Kạn	20	
Tuyên Quang	21	
Lào Cai	22	
Yên Bái	23	
Thái Nguyên	24	
Lạng Sơn	25	
Bắc Giang	26	
Phú Thọ	27	
Điện Biên	28	
Lai Châu	29	
Sơn La	30	
Hòa Bình	31	
2.3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Mã 32 = Mã 33 +... + Mã 46)	32	
Thanh Hóa	33	
Nghệ An	34	
Hà Tĩnh	35	
Quảng Bình	36	
Quảng Trị	37	
Thừa Thiên Huế	38	
Đà Nẵng	39	
Quảng Nam	40	
Quảng Ngãi	41	
Bình Định	42	
Phú Yên	43	
Khánh Hòa	44	
Ninh Thuận	45	
Bình Thuận	46	
2.4. Vùng Tây Nguyên (Mã 47 = Mã 48 +... + Mã 52)	47	
Kon Tum	48	

	Mã số	Tổng số
(A)	(B)	(1)
Gia Lai	49	
Đắk Lắk	50	
Đắk Nông	51	
Lâm Đồng	52	
2.5. Vùng Đông Nam Bộ (Mã 53 = Mã 54 +... + Mã 59)	53	
Bình Phước	54	
Tây Ninh	55	
Bình Dương	56	
Đồng Nai	57	
Bà Rịa - Vũng Tàu	58	
TP. Hồ Chí Minh	59	
2.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (Mã 60 = Mã 61 +... + Mã 73)	60	
Long An	61	
Tiền Giang	62	
Bến Tre	63	
Trà Vinh	64	
Vĩnh Long	65	
Đồng Tháp	66	
An Giang	67	
Kiên Giang	68	
Cần Thơ	69	
Hậu Giang	70	
Sóc Trăng	71	
Bạc Liêu	72	
Cà Mau	73	

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.N/BCB-VHTTDL: Sổ di sản văn hóa phi vật thể**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Di sản văn hóa phi vật thể là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng, không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định công bố Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia và cấp Giấy chứng nhận di sản văn hoá phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số di sản văn hóa phi vật thể tương ứng với các dòng của cột A.
- Thời kỳ thu thập số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

	Mã số	Tổng số huy chương				Huy chương Vàng			Huy chương Bạc			Huy chương Đồng					
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á
(A)	(B)	(1)= (5)+(9) +(13)	(2)= (6)+(10) +(14)	(3)= (7)+(11) +(15)	(4)= (8)+(12) +(16)	(5)= (6)+(7) +(8)	(6)	(7)	(8)	(9)= (10)+(11) +(12)	(10)	(11)	(12)	(13)= (14)+(15) +(16)	(14)	(15)	(16)
Chèo thuyền	25																
Xe đạp	26																
...	...																
2. Chia theo giới tính																	
- Nam																	
- Nữ																	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.N/BCB-VHTTDL: Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu cá nhân)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế là số huy chương vàng, bạc, đồng của vận động viên Việt Nam đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức gồm:

- Giải Thế giới: Đại hội Olympic; đại hội Olympic trẻ; giải vô địch thế giới; đại hội thể thao quy mô thế giới khác; cúp thế giới; giải thi đấu thể thao vô địch trẻ thế giới.

- Giải Châu Á: Đại hội thể thao châu Á; giải vô địch châu Á; cúp châu Á; các đại hội, giải thi đấu thể thao vô địch trẻ châu Á; đại hội thể thao quy mô châu Á khác.

- Giải Đông Nam Á: Đại hội thể thao Đông Nam Á; giải vô địch Đông Nam Á; cúp Đông Nam Á; các đại hội, giải thi đấu thể thao vô địch trẻ Đông Nam Á.

Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ huy chương của vận động viên nước ta đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm đối với các môn thi đấu có nội dung cá nhân.

Thời kỳ thu thập số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

a) Cách ghi cột:

- Cột 1: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được.
- Cột 2: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Thế giới.
- Cột 3: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Châu Á.
- Cột 4: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.
- Cột 5: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được.
- Cột 6: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Thế giới.
- Cột 7: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Châu Á.
- Cột 8: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.
- Cột 9: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được.
- Cột 10: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Thế giới.
- Cột 11: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Châu Á.
- Cột 12: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.
- Cột 13: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được.

- Cột 14: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Thế giới.
- Cột 15: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Châu Á.
- Cột 16: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.

b) Cách ghi dòng:

Số huy chương chia theo từng môn thi đấu, chia theo giới tính của người đạt huy chương. Trong biểu có liệt kê 25 môn thể thao phổ biến nhất và được xếp theo thứ tự phổ biến. Tuy nhiên nếu có phát sinh thêm huy chương ở các môn thể thao nào khác thì ghi số liệu tiếp vào sau môn thể thao thứ 25.

- c) Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

	Mã số	Tổng số huy chương				Huy chương Vàng			Huy chương Bạc			Huy chương Đồng					
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
Bóng chuyền	24																
Bóng rổ	25																
Bóng bàn	26																
Thể dục	27																
Chèo thuyền	28																
Xe đạp	29																
...																	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.N/BCB-VHTTDL: Huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế (Các môn thi đấu có nội dung tập thể)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế là số huy chương vàng, bạc, đồng của vận động viên Việt Nam đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức gồm:

- Giải Thế giới: Đại hội Olympic; đại hội Olympic trẻ; giải vô địch thế giới; đại hội thể thao quy mô thế giới khác; cúp thế giới; giải thi đấu thể thao vô địch trẻ thế giới.

- Giải Châu Á: Đại hội thể thao châu Á; giải vô địch châu Á; cúp châu Á; các đại hội, giải thi đấu thể thao vô địch trẻ châu Á; đại hội thể thao quy mô châu Á khác.

- Giải Đông Nam Á: Đại hội thể thao Đông Nam Á; giải vô địch Đông Nam Á; cúp Đông Nam Á; các đại hội, giải thi đấu thể thao vô địch trẻ Đông Nam Á.

Các môn thi đấu tập thể là các môn có từ 2 vận động viên trở lên tham gia thi đấu để giành một huy chương.

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ huy chương của vận động viên nước ta đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm đối với các môn thi đấu có nội dung tập thể.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

a) Cách ghi cột:

- Cột 1: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được.
- Cột 2: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Thế giới.
- Cột 3: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Châu Á.
- Cột 4: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.
- Cột 5: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được.
- Cột 6: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Thế giới.
- Cột 7: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Châu Á.
- Cột 8: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.
- Cột 9: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được.
- Cột 10: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Thế giới.
- Cột 11: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Châu Á.
- Cột 12: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.

- Cột 13: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được.
- Cột 14: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Thế giới.
- Cột 15: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Châu Á.
- Cột 16: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.

b) Cách ghi dòng:

Số huy chương chia theo từng môn thi đấu. Trong biểu có liệt kê 28 môn thể thao phổ biến nhất và được xếp theo thứ tự phổ biến. Tuy nhiên nếu có phát sinh thêm huy chương ở các môn thể thao nào khác thì ghi số liệu tiếp vào sau môn thể thao thứ 28.

- c) Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số: 005.H/BCB-VHTTDL
 Ban hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày/...../2024
 Ngày nhận báo cáo:
 - Báo cáo quý:
 Ngày 27 tháng cuối quý báo cáo
 - Báo cáo năm:
 Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm
 báo cáo

**SỐ LƯỢT KHÁCH
 DU LỊCH NỘI ĐỊA**
 Quý..., Năm ...

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Lượt khách

	Mã số	Kỳ báo cáo	Lũy kế đầu năm đến hết kỳ báo cáo	Ghi chú
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
Tổng số	01			
1. Chia theo loại khách				
- Khách du lịch nghỉ qua đêm	02			
- Khách trong ngày	03			
2. Chia theo loại cơ sở phục vụ				
- Cơ sở lưu trú	04			
- Cơ sở lữ hành	05			
3. Chia theo địa phương				
3.1. Vùng đồng bằng sông Hồng (Mã 06 = Mã 07 +... + Mã 17)	06			
Hà Nội	07			
Vĩnh Phúc	08			
Bắc Ninh	09			
Quảng Ninh	10			
Hải Dương	11			
Hải Phòng	12			
Hưng Yên	13			
Thái Bình	14			
Hà Nam	15			
Nam Định	16			
Ninh Bình	17			
3.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc (Mã 18 = Mã 19 +... + Mã 32)	18			

	Mã số	Kỳ báo cáo	Lũy kế đầu năm đến hết kỳ báo cáo	Ghi chú
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
Hà Giang	19			
Cao Bằng	20			
Bắc Kạn	21			
Tuyên Quang	22			
Lào Cai	23			
Yên Bái	24			
Thái Nguyên	25			
Lạng Sơn	26			
Bắc Giang	27			
Phú Thọ	28			
Điện Biên	29			
Lai Châu	30			
Sơn La	31			
Hòa Bình	32			
3.3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Mã 33 = Mã 34 +... + Mã 47)	33			
Thanh Hóa	34			
Nghệ An	35			
Hà Tĩnh	36			
Quảng Bình	37			
Quảng Trị	38			
Thừa Thiên Huế	39			
Đà Nẵng	40			
Quảng Nam	41			
Quảng Ngãi	42			
Bình Định	43			
Phú Yên	44			
Khánh Hòa	45			

	Mã số	Kỳ báo cáo	Lũy kế đầu năm đến hết kỳ báo cáo	Ghi chú
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
Ninh Thuận	46			
Bình Thuận	47			
3.4. Vùng Tây Nguyên (Mã 48= Mã 49 +... + Mã 53)	48			
Kon Tum	49			
Gia Lai	50			
Đắk Lắk	51			
Đắk Nông	52			
Lâm Đồng	53			
3.5. Vùng Đông Nam Bộ (Mã 54= Mã 55 +... + Mã 60)	54			
Bình Phước	55			
Tây Ninh	56			
Bình Dương	57			
Đồng Nai	58			
Bà Rịa - Vũng Tàu	59			
TP. Hồ Chí Minh	60			
3.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (Mã 61= Mã 62 +... + Mã 74)	61			
Long An	62			
Tiền Giang	63			
Bến Tre	64			
Trà Vinh	65			
Vĩnh Long	66			
Đồng Tháp	67			
An Giang	68			
Kiên Giang	69			
Cần Thơ	70			
Hậu Giang	71			
Sóc Trăng	72			

	Mã số	Kỳ báo cáo	Lũy kế đầu năm đến hết kỳ báo cáo	Ghi chú
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
Bạc Liêu	73			
Cà Mau	74			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.H/BCB-VHTTDL: Số lượt khách du lịch nội địa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong lãnh thổ Việt Nam. Trong thống kê, chỉ tiêu số lượt khách du lịch nội địa được hiểu là những người đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác ở lãnh thổ Việt Nam và ở đó trong thời gian liên tục ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi là thăm quan, nghỉ dưỡng, báo chí hội nghị, học tập, thăm thân, chữa bệnh hay các mục đích khác ngoài việc lao động kiếm sống ở nơi đến.

Khách du lịch nội địa nghỉ qua đêm là những khách du lịch nội địa ngủ lại ít nhất một đêm trong các cơ sở lưu trú du lịch tại nơi đến du lịch.

Khách du lịch nội địa trong ngày là những khách du lịch nội địa không nghỉ qua đêm tại bất kỳ một cơ sở lưu trú du lịch nào tại nơi đến du lịch.

Lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ là số lượt khách đến thuê buồng, giường, nghỉ tại cơ sở lưu trú kể cả lượt khách nghỉ trong ngày và lượt khách có nghỉ qua đêm.

Lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ là tổng số khách du lịch theo các tour do các đơn vị kinh doanh du lịch tổ chức thực hiện.

Công thức tính:

$$\text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa} = \text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa nghỉ qua đêm} + \text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa trong ngày}$$

Trong đó:

$$\text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa nghỉ qua đêm} = \frac{\text{Tổng số đêm lưu trú của khách du lịch nội địa}}{\text{Số đêm lưu trú bình quân một lượt khách du lịch nội địa qua đêm}}$$

$$\text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa trong ngày} = \frac{\text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa có nghỉ đêm}}{\text{Tỷ lệ giữa khách du lịch nội địa có nghỉ đêm và khách du lịch nội địa trong ngày trên địa bàn}}$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số liệu kỳ báo cáo theo nội dung tương ứng cột A.
- Cột 2: Ghi số liệu lũy kế đầu năm đến hết kỳ báo cáo theo nội dung tương ứng cột A.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu quý: Số liệu cập nhật đến hết ngày 25 tháng cuối quý báo cáo.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu năm: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Điều tra thông tin khách du lịch nội địa.

- Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ NỘI VỤ

(Kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
1	001.K/BCB-NV	Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân	Nhiệm kỳ	Số liệu đầu nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ (sau 30 ngày công bố kết quả bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân)
2	002.N/BCB-NV	Số lãnh đạo Bộ, cơ quan ngang Bộ	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
3	003.N/BCB-NV	Tỷ lệ cơ quan chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
4	004.5N/BCB-NV	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp	5 năm	Số liệu năm báo cáo (năm điều tra)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm điều tra
5	005.5N/BCB-NV	Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp	5 năm	Số liệu năm báo cáo (năm điều tra)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm điều tra

	Mã số	Tổng số đại biểu HĐND (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ nữ đại biểu HĐND (%)	Cấp tỉnh			Cấp huyện			Cấp xã		
					Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ nữ đại biểu HĐND (%)	Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ nữ đại biểu HĐND (%)	Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ nữ đại biểu HĐND (%)
(A)	(B)	(1) = (4)+(7)+(10)	(2) = (5)+(8)+(11)	(3) = (2:1)x100	(4)	(5)	(6) = (5:4)x100	(7)	(8)	(9) = (8:7)x100	(10)	(11)	(12) = (11:10)x100
- Trên đại học	10												
2. Chia theo dân tộc													
- Kinh	11												
- Dân tộc thiểu số	12												
3. Chia theo nhóm tuổi													
Từ 30 tuổi trở xuống	13												
Từ 31 đến 40 tuổi	14												
Từ 41 đến 50 tuổi	15												
Từ 51 đến 55 tuổi	16												
Từ 56 đến 60 tuổi	17												
Trên 60 tuổi	18												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.K/BCB-NV: Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t nhiệm kỳ k là tỷ lệ phần trăm giữa số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t nhiệm kỳ k so với tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t cùng nhiệm kỳ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t nhiệm kỳ k (\%)} = \frac{\text{Số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t nhiệm kỳ k}}{\text{Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t nhiệm kỳ k}} \times 100$$

Thời kỳ/thời điểm thu thập số liệu: Số liệu tại thời điểm đầu nhiệm kỳ (30 ngày sau khi công bố kết quả bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân).

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân các cấp.
- Cột 2: Ghi tổng số nữ đại biểu hội đồng nhân dân các cấp.
- Cột 3: Ghi tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân các cấp.
- Cột 4: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh.
- Cột 5: Ghi tổng số nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh.
- Cột 6: Ghi tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh.
- Cột 7: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân cấp huyện.
- Cột 8: Ghi tổng số nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp huyện.
- Cột 9: Ghi tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp huyện.
- Cột 10: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã.
- Cột 11: Ghi tổng số nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã.
- Cột 12: Ghi tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Nội vụ.

Biểu số 002.N/BCB-NV
 Ban hành kèm theo Nghị định số
 /2024/NĐ-CP ngày / /2024
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm
 báo cáo

**SỐ LÃNH ĐẠO BỘ, CƠ QUAN
 NGANG BỘ**
 Có tại ngày 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Nội vụ
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Nữ
(A)	(B)	(1)	(2)
Tổng số	01		
1. Tổng số lãnh đạo Bộ	02		
Bộ Quốc phòng	03		
Bộ Công an	04		
Bộ Ngoại giao	05		
Bộ Nội vụ	06		
Bộ Tư pháp	07		
Bộ Kế hoạch và Đầu tư	08		
Bộ Tài chính	09		
Bộ Công Thương	10		
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	11		
Bộ Giao thông vận tải	12		
Bộ Xây dựng	13		
Bộ Tài nguyên và Môi trường	14		
Bộ Thông tin và Truyền thông	15		
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	16		
Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	17		
Bộ Khoa học và Công nghệ	18		
Bộ Giáo dục và Đào tạo	19		
Bộ Y tế	20		
2. Tổng số lãnh đạo cơ quan ngang Bộ	21		
Ủy ban dân tộc	22		

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Nữ
(A)	(B)	(1)	(2)
Ngân hàng nhà nước Việt Nam	23		
Thanh tra Chính phủ	24		
Văn phòng Chính phủ	25		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.N/BCB-NV: Số lãnh đạo Bộ, cơ quan ngang Bộ**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Lãnh đạo Bộ, cơ quan ngang Bộ là các chức vụ từ Thứ trưởng hoặc tương đương trở lên.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo Bộ, cơ quan ngang Bộ.
- Cột 2: Ghi số lãnh đạo Bộ, cơ quan ngang Bộ là nữ.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Nội vụ.

Biểu số 003.N/BCB-NVBan hành kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP
ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

**TỶ LỆ CƠ QUAN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
CÁC CẤP CÓ LÃNH ĐẠO CHỦ CHỐT LÀ NỮ**

Có tại ngày 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Nội vụ

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Cấp tỉnh			Cấp huyện			Cấp xã		
		Tổng số (Cơ quan)	Trong đó: Cơ quan có lãnh đạo chủ chốt là nữ (Cơ quan)	Tỷ lệ cơ quan có lãnh đạo chủ chốt là nữ (%)	Tổng số (Cơ quan)	Trong đó: Cơ quan có lãnh đạo chủ chốt là nữ (Cơ quan)	Tỷ lệ cơ quan có lãnh đạo chủ chốt là nữ (%)	Tổng số (Cơ quan)	Trong đó: Cơ quan có lãnh đạo chủ chốt là nữ (Cơ quan)	Tỷ lệ cơ quan có lãnh đạo chủ chốt là nữ (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3) = (2:1)x100	(4)	(5)	(6) = (5:4)x100	(7)	(8)	(9) = (8:7)x100
1. Hội đồng nhân dân	01									
2. Ủy ban nhân dân	02									

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.N/BCB-NV: Tỷ lệ cơ quan chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cơ quan chính quyền địa phương (CQDP) bao gồm: Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp. Đối với chính quyền đô thị không tổ chức Hội đồng nhân dân quận, phường sẽ không bao gồm Hội đồng nhân dân ở các cấp này.

Lãnh đạo chủ chốt của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp bao gồm Chủ tịch và Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Cột 2: Ghi tổng số Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có lãnh đạo chủ chốt là nữ.
- Cột 3: Ghi tỷ lệ cơ quan Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có lãnh đạo chủ chốt là nữ.
- Cột 4: Ghi tổng số Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- Cột 5: Ghi tổng số Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện có lãnh đạo chủ chốt là nữ.
- Cột 6: Ghi tỷ lệ cơ quan Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện có lãnh đạo chủ chốt là nữ.
- Cột 7: Ghi tổng số Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Cột 8: Ghi tổng số Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã có lãnh đạo chủ chốt là nữ.
- Cột 9: Ghi tỷ lệ cơ quan Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã có lãnh đạo chủ chốt là nữ.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Nội vụ.

Biểu số 004.5N/BCB-NV

Ban hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm
điều tra

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG
CÁC CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Nội vụ

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số cơ sở hành chính (Cơ sở)	Tổng số cơ sở sự nghiệp (Cơ sở)	Tổng số lao động (Người)	Chia ra	
					Lao động biên ché (Người)	Lao động hợp đồng (Người)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tổng số	01					
1. Chia theo quy mô						
-						
-						
...						
2. Chia theo ngành kinh tế (Ghi theo Danh mục ngành kinh tế Việt Nam VSIC 2018)						
- ...						
- ...						
- ...						

	Mã số	Tổng số cơ sở hành chính (Cơ sở)	Tổng số cơ sở sự nghiệp (Cơ sở)	Tổng số lao động (Người)	Chia ra	
					Lao động biên chế (Người)	Lao động hợp đồng (Người)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
...						
...						
3. Chia theo địa phương						
3.1. Vùng đồng bằng sông Hồng						
Hà Nội						
Vĩnh Phúc						
Bắc Ninh						
Quảng Ninh						
Hải Dương						
Hải Phòng						
Hưng Yên						
Thái Bình						
Hà Nam						
Nam Định						
Ninh Bình						
3.2. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc						
Hà Giang						

	Mã số	Tổng số cơ sở hành chính (Cơ sở)	Tổng số cơ sở sự nghiệp (Cơ sở)	Tổng số lao động (Người)	Chia ra	
					Lao động biên chế (Người)	Lao động hợp đồng (Người)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Cao Bằng						
Bắc Kạn						
Tuyên Quang						
Lào Cai						
Yên Bái						
Thái Nguyên						
Lạng Sơn						
Bắc Giang						
Phú Thọ						
Điện Biên						
Lai Châu						
Sơn La						
Hòa Bình						
3.3. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung						
Thanh Hóa						
Nghệ An						
Hà Tĩnh						

	Mã số	Tổng số cơ sở hành chính (Cơ sở)	Tổng số cơ sở sự nghiệp (Cơ sở)	Tổng số lao động (Người)	Chia ra	
					Lao động biên chế (Người)	Lao động hợp đồng (Người)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Quảng Bình						
Quảng Trị						
Thừa Thiên Huế						
Đà Nẵng						
Quảng Nam						
Quảng Ngãi						
Bình Định						
Phú Yên						
Khánh Hòa						
Ninh Thuận						
Bình Thuận						
3.4. Vùng Tây Nguyên						
Kon Tum						
Gia Lai						
Đắk Lắk						
Đắk Nông						
Lâm Đồng						

	Mã số	Tổng số cơ sở hành chính (Cơ sở)	Tổng số cơ sở sự nghiệp (Cơ sở)	Tổng số lao động (Người)	Chia ra	
					Lao động biên chế (Người)	Lao động hợp đồng (Người)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3.5. Vùng Đông Nam Bộ						
Bình Phước						
Tây Ninh						
Bình Dương						
Đồng Nai						
Bà Rịa - Vũng Tàu						
TP. Hồ Chí Minh						
3.6. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long						
Long An						
Tiền Giang						
Bến Tre						
Trà Vinh						
Vĩnh Long						
Đồng Tháp						
An Giang						
Kiên Giang						
Cần Thơ						

	Mã số	Tổng số cơ sở hành chính (Cơ sở)	Tổng số cơ sở sự nghiệp (Cơ sở)	Tổng số lao động (Người)	Chia ra	
					Lao động biên chế (Người)	Lao động hợp đồng (Người)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Hậu Giang						
Sóc Trăng						
Bạc Liêu						
Cà Mau						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 005.5N/BCB-NV
Ban hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024
Ngày nhận báo cáo: Ngày 31 tháng 3
năm kế tiếp sau năm điều tra

**SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC
CƠ SỞ HÀNH CHÍNH,
SỰ NGHIỆP**

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nội vụ
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Năm...

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Nữ	Chia ra			
				Cơ sở hành chính	Trong đó: Nữ	Cơ sở sự nghiệp	Trong đó: Nữ
(A)	(B)	(1) = (3)+(5)	(2) = (4)+(6)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tổng số	01						
1. Chia theo nhóm tuổi							
Từ 30 tuổi trở xuống	02						
Từ 31 đến 40 tuổi	03						
Từ 41 đến 50 tuổi	04						
Từ 51 đến 55 tuổi	05						
Từ 56 đến 60 tuổi	06						
Trên 60 tuổi	07						
2. Chia theo trình độ							
Tiểu học	08						
Trung học cơ sở	09						
Trung học phổ thông	10						
Sơ cấp	11						
Trung cấp	12						
Cao đẳng	13						
Đại học	14						
Trên đại học	15						

....., Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.5N/BCB-NV: Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp

Biểu số 005.5N/BCB-NV: Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số cơ sở hành chính

Cơ sở hành chính (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc;
- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;
- Có địa điểm xác định, thời gian hoạt động liên tục.

Đơn vị cơ sở có thể là một cơ quan hoặc chi nhánh của cơ quan hành chính.

Số cơ sở hành chính là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong ngành O theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc) tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Số cơ sở sự nghiệp

Cơ sở sự nghiệp được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp cung cấp dịch vụ, hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp,...;
- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;
- Có địa điểm xác định;
- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ.

Cơ sở sự nghiệp hoạt động trong các ngành khoa học công nghệ; giáo dục đào tạo; y tế, cứu trợ xã hội; thể thao, văn hoá; hoạt động hiệp hội; hoạt động tôn giáo,...

c) Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp

Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động trong biên chế; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn). Kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị quản lý.

2. Cách ghi biểu

a) Biểu số 004.5N/BCB-NV: Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp

- Cột 1: Ghi tổng số cơ sở hành chính tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi tổng số cơ sở sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi tổng số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi số lao động biên chế trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi số lao động hợp đồng trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm trước năm báo cáo (năm điều tra).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

b) Biểu số 005.5N/BCB-NV: Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp

- Cột 1: Ghi tổng số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số lao động nữ trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi tổng số lao động trong các cơ sở hành chính tương ứng với từng dòng của cột A.

Cột 4: Ghi số lao động nữ trong các cơ sở hành chính tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi tổng số lao động trong các cơ sở sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi số lao động nữ trong các cơ sở sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm trước năm báo cáo (năm điều tra).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

(Kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
1	001.K/BCB-VPQH	Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội	Nhiệm kỳ	Số liệu đầu nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ (Sau 30 ngày công bố kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội)

Biểu số: 001.K/BCB-VPQH
 Ban hành kèm theo Nghị định số
 /2024/NĐ-CP ngày / /2024
 Ngày nhận báo cáo:
 Đầu mỗi nhiệm kỳ (Sau 30 ngày công
 bố kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội)

**TỶ LỆ NỮ ĐẠI BIỂU
 QUỐC HỘI**
 Nhiệm kỳ...
 (Có đến ngày...)

Đơn vị báo cáo:
 Văn phòng Quốc hội
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số đại biểu Quốc hội (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3) = (2:1)x100
Tổng số	01			
1. Chia theo trình độ				
Dưới đại học	02			
Đại học	03			
Trên đại học	04			
2. Chia theo dân tộc				
Kinh	05			
Dân tộc thiểu số	06			
3. Chia theo nhóm tuổi				
Từ 30 tuổi trở xuống	07			
Từ 31 đến 40 tuổi	08			
Từ 41 đến 50 tuổi	09			
Từ 51 đến 55 tuổi	10			
Từ 56 đến 60 tuổi	11			
Trên 60 tuổi	12			

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.K/BCB-VPQH: Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội là tỷ lệ phần trăm giữa số nữ đại biểu Quốc hội so với tổng số đại biểu Quốc hội trong cùng nhiệm kỳ.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ nữ đại biểu} \\ \text{Quốc hội nhiệm kỳ k} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Số nữ đại biểu Quốc hội nhiệm kỳ k}}{\text{Tổng số đại biểu Quốc hội nhiệm kỳ k}} \times 100$$

Thời kỳ/thời điểm thu thập số liệu: Số liệu tại thời điểm đầu nhiệm kỳ (30 ngày sau khi công bố kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội).

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số đại biểu Quốc hội.
- Cột 2: Ghi tổng số nữ đại biểu Quốc hội.
- Cột 3: Ghi tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Đầu mỗi nhiệm kỳ (Sau 30 ngày công bố kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội).
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ TƯ PHÁP

(Kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-TP	Số cuộc kết hôn	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
2	002.N/BCB-TP	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
3	003.N/BCB-TP	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
4	004.N/BCB-TP	Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 30 tháng 9 năm sau)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
5	005.N/BCB-TP	Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 30 tháng 9 năm sau)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
6	006.N/BCB-TP	Kết quả thi hành án hành chính	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 30 tháng 9 năm sau)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

7	007.N/BCB-TP	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
---	--------------	--	-----	--	---

Biểu số: 001.N/BCB-TPBan hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau
năm báo cáo**SỐ CUỘC KẾT HÔN**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số cuộc kết hôn (Cặp)		
		Tổng số	Chia ra	
			Kết hôn lần đầu	Kết hôn lần thứ hai trở lên
(A)	(B)	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)
Tổng số	01			
1. Vùng đồng bằng sông Hồng (Mã 02 = Mã 03 +... + Mã 13)	02			
Hà Nội	03			
Vĩnh Phúc	04			
Bắc Ninh	05			
Quảng Ninh	06			
Hải Dương	07			
Hải Phòng	08			
Hung Yên	09			
Thái Bình	10			
Hà Nam	11			
Nam Định	12			
Ninh Bình	13			
2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc (Mã 14 = Mã 15 +... + Mã 28)	14			
Hà Giang	15			
Cao Bằng	16			
Bắc Kạn	17			
Tuyên Quang	18			
Lào Cai	19			
Yên Bái	20			
Thái Nguyên	21			

	Mã số	Số cuộc kết hôn (Cặp)		
		Tổng số	Chia ra	
			Kết hôn lần đầu	Kết hôn lần thứ hai trở lên
(A)	(B)	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)
Lạng Sơn	22			
Bắc Giang	23			
Phú Thọ	24			
Điện Biên	25			
Lai Châu	26			
Sơn La	27			
Hòa Bình	28			
3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Mã 29 = Mã 30 + ... + Mã 43)	29			
Thanh Hóa	30			
Nghệ An	31			
Hà Tĩnh	32			
Quảng Bình	33			
Quảng Trị	34			
Thừa Thiên Huế	35			
Đà Nẵng	36			
Quảng Nam	37			
Quảng Ngãi	38			
Bình Định	39			
Phú Yên	40			
Khánh Hòa	41			
Ninh Thuận	42			
Bình Thuận	43			
4. Vùng Tây Nguyên (Mã 44 = Mã 45 + ... + Mã 49)	44			
Kon Tum	45			
Gia Lai	46			
Đắk Lắk	47			

	Mã số	Số cuộc kết hôn (Cặp)		
		Tổng số	Chia ra	
			Kết hôn lần đầu	Kết hôn lần thứ hai trở lên
(A)	(B)	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)
Đắk Nông	48			
Lâm Đồng	49			
5. Vùng Đông Nam Bộ (Mã 50 = Mã 51 +... + Mã 56)	50			
Bình Phước	51			
Tây Ninh	52			
Bình Dương	53			
Đồng Nai	54			
Bà Rịa - Vũng Tàu	55			
TP. Hồ Chí Minh	56			
6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (Mã 57= Mã 58 +... + Mã 70)	57			
Long An	58			
Tiền Giang	59			
Bến Tre	60			
Trà Vinh	61			
Vĩnh Long	62			
Đồng Tháp	63			
An Giang	64			
Kiên Giang	65			
Cần Thơ	66			
Hậu Giang	67			
Sóc Trăng	68			
Bạc Liêu	69			
Cà Mau	70			

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.N/BCB-TP: Số cuộc kết hôn**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các Điều kiện sau đây:

- Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Kết hôn lần đầu là việc cả nam và nữ lần đầu tiên xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Kết hôn lần thứ hai trở lên là việc nam hoặc/và nữ lần thứ hai trở lên xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm thu thập số liệu thống kê đối với số cuộc kết hôn đã được đăng ký kết hôn trong năm.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số cuộc kết hôn theo từng dòng tương ứng của cột A.
- Cột 2: Ghi số cuộc kết hôn lần đầu theo từng dòng tương ứng của cột A.
- Cột 3: Ghi số cuộc kết hôn lần thứ hai trở lên theo từng dòng tương ứng của cột A.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Hồ sơ hành chính, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử và chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

Biểu số: 002.N/BCB-TPBan hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau
năm báo cáo**SỐ TRẺ EM DƯỚI 05 TUỔI ĐÃ
ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Trẻ em

	Mã số	Tổng số	Chia theo giới tính	
			Nam	Nữ
(A)	(B)	(1) = (2)+(3)	(2)	(3)
Tổng số	01			
1. Chia theo dân tộc				
- Kinh	02			
- Khác	03			
2. Chia theo địa phương				
2.1. Vùng đồng bằng sông Hồng (Mã 04 = Mã 05 +... + Mã 15)	04			
Hà Nội	05			
Vĩnh Phúc	06			
Bắc Ninh	07			
Quảng Ninh	08			
Hải Dương	09			
Hải Phòng	10			
Hưng Yên	11			
Thái Bình	12			
Hà Nam	13			
Nam Định	14			
Ninh Bình	15			
2.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc (Mã 16 = Mã 17 +... + Mã 30)	16			
Hà Giang	17			
Cao Bằng	18			
Bắc Kạn	19			
Tuyên Quang	20			

	Mã số	Tổng số	Chia theo giới tính	
			Nam	Nữ
(A)	(B)	(1) = (2)+(3)	(2)	(3)
Lào Cai	21			
Yên Bái	22			
Thái Nguyên	23			
Lạng Sơn	24			
Bắc Giang	25			
Phú Thọ	26			
Điện Biên	27			
Lai Châu	28			
Sơn La	29			
Hòa Bình	30			
2.3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Mã 31 = Mã 32 +... + Mã 45)	31			
Thanh Hóa	32			
Nghệ An	33			
Hà Tĩnh	34			
Quảng Bình	35			
Quảng Trị	36			
Thừa Thiên Huế	37			
Đà Nẵng	38			
Quảng Nam	39			
Quảng Ngãi	40			
Bình Định	41			
Phú Yên	42			
Khánh Hòa	43			
Ninh Thuận	44			
Bình Thuận	45			
2.4. Vùng Tây Nguyên (Mã 46 = Mã 47 +... + Mã 51)	46			
Kon Tum	47			
Gia Lai	48			

	Mã số	Tổng số	Chia theo giới tính	
			Nam	Nữ
(A)	(B)	(1) = (2)+(3)	(2)	(3)
Đắk Lắk	49			
Đắk Nông	50			
Lâm Đồng	51			
2.5. Vùng Đông Nam Bộ (Mã 52 = Mã 53 +... + Mã 58)	52			
Bình Phước	53			
Tây Ninh	54			
Bình Dương	55			
Đồng Nai	56			
Bà Rịa - Vũng Tàu	57			
TP. Hồ Chí Minh	58			
2.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (Mã 59= Mã 60 +... + Mã 72)	59			
Long An	60			
Tiền Giang	61			
Bến Tre	62			
Trà Vinh	63			
Vĩnh Long	64			
Đồng Tháp	65			
An Giang	66			
Kiên Giang	67			
Cần Thơ	68			
Hậu Giang	69			
Sóc Trăng	70			
Bạc Liêu	71			
Cà Mau	72			

Ghi chú: Riêng phân tổ kép theo dân tộc và giới tính kỳ công bố 5 năm (năm có số tận cùng là 4, 9).

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.N/BCB-TP: Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh đến ngày được đăng ký khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số trẻ em đã được đăng ký khai sinh theo từng dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2: Ghi số bé trai đã được đăng ký khai sinh theo từng dòng tương ứng của cột A.

- Cột 3: Ghi số bé gái đã được đăng ký khai sinh theo từng dòng tương ứng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Hồ sơ hành chính, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử và chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

Biểu số: 003.N/BCB-TPBan hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm
báo cáo**SỐ TRƯỜNG HỢP TỬ VONG
ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI TỬ**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo thời điểm đăng ký	
			Nam	Nữ	Đúng hạn	Quá hạn
(A)	(B)	(1) = (2)+(3) = (4)+(5)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tổng số	01					
1. Chia theo dân tộc						
- Kinh	02					
- Khác	03					
2. Chia theo nhóm tuổi						
- Dưới 01 tuổi	04					
- Từ 01 tuổi đến dưới 05 tuổi	05					
- Từ 05 tuổi trở lên	06					
3. Chia theo địa phương						
3.1. Vùng đồng bằng sông Hồng (Mã = Mã +... + Mã)						
Hà Nội						
Vĩnh Phúc						
Bắc Ninh						
Quảng Ninh						
Hải Dương						
Hải Phòng						
Hưng Yên						
Thái Bình						
Hà Nam						
Nam Định						
Ninh Bình						
3.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc (Mã = Mã +... + Mã)						
Hà Giang						
Cao Bằng						

	Mã số	Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo thời điểm đăng ký	
			Nam	Nữ	Đúng hạn	Quá hạn
(A)	(B)	(1) = (2)+(3) = (4)+(5)	(2)	(3)	(4)	(5)
Bắc Kạn						
Tuyên Quang						
Lào Cai						
Yên Bái						
Thái Nguyên						
Lạng Sơn						
Bắc Giang						
Phú Thọ						
Điện Biên						
Lai Châu						
Sơn La						
Hòa Bình						
3.3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Mã = Mã +... + Mã)						
Thanh Hóa						
Nghệ An						
Hà Tĩnh						
Quảng Bình						
Quảng Trị						
Thừa Thiên Huế						
Đà Nẵng						
Quảng Nam						
Quảng Ngãi						
Bình Định						
Phú Yên						
Khánh Hòa						
Ninh Thuận						
Bình Thuận						
3.4. Vùng Tây Nguyên (Mã = Mã +... + Mã)						
Kon Tum						

	Mã số	Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo thời điểm đăng ký	
			Nam	Nữ	Đúng hạn	Quá hạn
(A)	(B)	(1) = (2)+(3) = (4)+(5)	(2)	(3)	(4)	(5)
Gia Lai						
Đắk Lắk						
Đắk Nông						
Lâm Đồng						
3.5. Vùng Đông Nam Bộ (Mã = Mã +... + Mã)						
Bình Phước						
Tây Ninh						
Bình Dương						
Đồng Nai						
Bà Rịa - Vũng Tàu						
TP. Hồ Chí Minh						
3.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (Mã = Mã +... + Mã)						
Long An						
Tiền Giang						
Bến Tre						
Trà Vinh						
Vĩnh Long						
Đồng Tháp						
An Giang						
Kiên Giang						
Cần Thơ						
Hậu Giang						
Sóc Trăng						
Bạc Liêu						
Cà Mau						

Ghi chú: Riêng 2 phân tổ kép: theo dân tộc và giới tính, theo dân tộc và đúng hạn, quá hạn bắt đầu thực hiện từ năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.N/BCB-TP: Sổ trường hợp tử vong được đăng ký khai tử**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Sổ trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là sổ trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Sổ trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

Phương pháp tính:

Tổng số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử tại Ủy ban nhân dân cấp xã (gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch) trong một kỳ hạn về thời gian. Tổng số này gồm cả đăng ký khai tử đúng hạn và quá hạn, không gồm đăng ký lại.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử trong năm báo cáo theo từng dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2: Ghi số trường hợp tử vong là nam được đăng ký khai tử trong năm báo cáo theo từng dòng tương ứng của cột A.

- Cột 3: Ghi số trường hợp tử vong là nữ được đăng ký khai tử trong năm báo cáo theo từng dòng tương ứng của cột A.

- Cột 4: Ghi số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử đúng hạn trong năm báo cáo theo từng dòng tương ứng của cột A.

- Cột 5: Ghi số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử quá hạn trong năm báo cáo theo từng dòng tương ứng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Hồ sơ hành chính, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử và chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

	Tổng số phải thi hành	Chia ra										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện (%)	
		Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra				Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
			Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA									
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13) = (3:2)x100	
Vĩnh Long														
Vĩnh Phúc														
Yên Bái														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.N/BCB-TP: Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc

1. Khái niệm, phương pháp tính

Kết quả thi hành án dân sự (THADS) tính bằng việc: phản ánh kết quả công việc của cơ quan THADS là thi hành các bản án, quyết định của Tòa án và cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật. Kết quả THADS là số việc đã thi hành xong trong kỳ báo cáo (kỳ báo cáo thống kê hàng năm từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 30 tháng 9 năm sau nhằm bảo đảm thống nhất với số liệu và kỳ báo cáo của Chính phủ trước Quốc hội hàng năm).

- Tổng số việc phải thi hành là số việc thực tế phải tổ chức thi hành sau khi trừ số việc ủy thác thi hành án, số việc thu hồi, hủy quyết định thi hành án.

- Tổng số việc có điều kiện thi hành là số việc mà người phải thi hành án có tài sản, thu nhập để thi hành nghĩa vụ về tiền, tài sản; tự mình hoặc thông qua người khác thực hiện nghĩa vụ thi hành án, bao gồm: việc thi hành xong; việc đình chỉ thi hành án; việc đang thi hành; việc hoãn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự.

- Tổng số việc thi hành xong là số việc đã thi hành xong các quyền, nghĩa vụ theo nội dung quyết định thi hành án và số việc đã có quyết định đình chỉ thi hành án.

- Việc thi hành xong là việc đã tổ chức thi hành xong các quyền, nghĩa vụ, hoặc những việc đã tổ chức thi hành xong một phần quyền, nghĩa vụ, phần còn lại đã ủy thác, đình chỉ và đã xóa sổ thụ lý thi hành án.

Những việc đã thu được tiền, tài sản, đã thông báo, nhưng người được thi hành án chưa đến nhận nên đã lập phiếu chi và gửi cho họ qua đường bưu điện hoặc chưa xác định được địa chỉ của người nhận và cơ quan thi hành án dân sự đã gửi tiền vào ngân hàng, lập sổ theo dõi riêng hoặc đã giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

- Việc đình chỉ thi hành án là số việc đã ra quyết định đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 50 Luật Thi hành án dân sự (trừ việc đình chỉ một phần).

- Việc đang thi hành là số việc đang trong quá trình tiến hành các thủ tục thi hành án theo quy định của pháp luật để tổ chức thực hiện các quyền, nghĩa vụ thi hành án theo nội dung quyết định của bản án, quyết định tại thời điểm khóa sổ báo cáo thống kê.

- Việc chưa có điều kiện thi hành án (trừ số việc đã chuyển sổ theo dõi riêng) là số việc đã ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án theo quy định tại Điều 44a Luật Thi hành án dân sự và các việc khác bao gồm:

Việc có tài sản, nhưng tài sản đã được đảm bảo cho việc thi hành một nghĩa vụ cụ thể khác theo bản án, quyết định của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền mà giá trị tài sản tại thời điểm thi hành án chỉ bằng nghĩa vụ bảo đảm cộng chi phí cưỡng chế (nếu có).

Việc có tài sản nhưng tài sản đang bị cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc biện pháp đặc biệt khác theo quy định của pháp luật để đảm bảo xét xử và chi trả cho nghĩa vụ khác mà người phải thi hành án không còn tài sản nào khác, không có thu nhập để tiếp tục thi hành án.

- Việc hoãn thi hành án là số việc đã ra quyết định hoãn theo quy định tại Điều 48 Luật Thi hành án dân sự (trừ số việc hoãn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự).

- Việc tạm đình chỉ thi hành án là số việc đã được tạm đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 49 Luật Thi hành án dân sự.

- Việc trường hợp khác là số việc tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại, tố cáo; đang trong thời hạn tự nguyện thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự; việc do có trở ngại khách quan mà Chấp hành viên không thể tổ chức thi hành án (bão, lũ, dịch, bệnh).

- Việc chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện thi hành án đã chuyển số theo dõi riêng) là số việc đang trong quá trình tổ chức thi hành các quyền, nghĩa vụ theo nội dung quyết định thi hành án, bao gồm: việc đang thi hành; việc hoãn thi hành án (bao gồm cả hoãn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự); việc tạm đình chỉ thi hành án; việc trường hợp khác; việc chưa có điều kiện thi hành án tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tổng kê trừ số việc đã chuyển số theo dõi riêng.

- Tỷ lệ % thi hành xong trong số có điều kiện là tỷ lệ giữa tổng số việc đã tổ chức thi hành xong so với số có điều kiện thi hành án.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thi hành xong về việc (\%)} = \frac{\text{Số việc thi hành xong} + \text{Số việc đình chỉ thi hành án}}{\text{Tổng số có điều kiện thi hành}} \times 100$$

(Trong đó: Số việc có điều kiện thi hành = Tổng số việc phải thi hành - Số việc chưa có điều kiện thi hành - Số việc hoãn thi hành án (trừ hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48) - Số việc tạm đình chỉ thi hành án - Số việc trường hợp khác).

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số việc phải thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 2: Ghi tổng số việc có điều kiện thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 3: Ghi tổng số việc thi hành xong theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 4: Ghi số việc thi hành xong theo từng dòng tương ứng với cột A.

- Cột 5: Ghi số việc đình chỉ thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 6: Ghi số việc đang tổ chức thi hành án theo quy định theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 7: Ghi số hoãn thi hành án theo điểm c khoản 1 điều 48 Luật Thi hành án dân sự theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 8: Ghi tổng số việc chưa có điều kiện thi hành (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 9: Ghi số việc hoãn thi hành án (trừ hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự) theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 10: Ghi số việc tạm đình chỉ thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 11: Ghi số việc thuộc trường hợp khác theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 12: Ghi tổng số việc chuyển kỳ sau theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 13: Ghi tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 30 tháng 9 năm sau.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

	Tổng số phải thi hành	Chia ra											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện (%)		
		Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra						Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)			Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác
			Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA										
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14) = (3:2)*100		
Vĩnh Long																
Vĩnh Phúc																
Yên Bái																

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.N/BCB-TP: Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền

1. Khái niệm, phương pháp tính

Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền: Phản ánh kết quả tổ chức thi hành án về tiền của Chấp hành viên, Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự và Hệ thống thi hành án dân sự. Tiền bao gồm tiền Việt Nam đồng, giá trị tài sản, kim loại quý, đá quý, quyền tài sản, ngoại tệ, giấy tờ, chứng chỉ có giá trị được hạch toán quy đổi ra tiền Việt Nam đồng (VNĐ) theo quy định của pháp luật tại thời điểm phát sinh số liệu.

- Tổng số tiền phải thi hành là số tiền thực tế phải tổ chức thi hành sau khi trừ số tiền ủy thác thi hành án, số tiền thu hồi, hủy quyết định thi hành án.

- Tổng số tiền có điều kiện thi hành là số tiền mà người phải thi hành án có tài sản, thu nhập để thi hành nghĩa vụ về tiền, tài sản, bao gồm: số tiền thi hành xong; tiền đã được đình chỉ thi hành án; tiền đã có quyết định của toà án xét giảm nghĩa vụ thi hành án; tiền đang thi hành; tiền hoãn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự.

- Tổng số tiền thi hành xong là số tiền đã thi hành xong và số tiền đã có quyết định đình chỉ thi hành án, quyết định giảm nghĩa vụ thi hành án của toà án.

- Tiền thi hành xong là số tiền đã thu được, đã nộp ngân sách của Nhà nước, đã chi trả cho người được thi hành án theo nội dung quyết định thi hành án và những khoản tiền, tài sản thu được, đã thông báo hợp lệ nhưng người được thi hành án chưa đến nhận, đã lập phiếu chi và gửi cho họ qua đường bưu điện hoặc chưa xác định được địa chỉ của người nhận và đã gửi tiền vào ngân hàng, lập sổ theo dõi riêng hoặc đã giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

- Tiền đình chỉ là số tiền cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 50 Luật Thi hành án dân sự.

- Tiền giảm nghĩa vụ thi hành án là số tiền toà án cùng cấp đã ra quyết định giảm một phần nghĩa vụ thi hành án.

- Tiền đang thi hành là số tiền đang trong quá trình tiến hành các thủ tục thi hành án theo quy định của pháp luật để tổ chức thu, chi, nộp ngân sách của Nhà nước theo nội dung quyết định thi hành án tại thời điểm khóa sổ báo cáo thống kê.

- Tiền chưa có điều kiện thi hành (trừ số tiền đã chuyển sổ theo dõi riêng) là số tiền được xác định theo quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án theo quy định tại Điều 44a Luật Thi hành án dân sự và các khoản tiền khác bao gồm:

Số tiền trong các vụ việc có tài sản, nhưng tài sản đã được đảm bảo cho việc thi hành một nghĩa vụ cụ thể khác theo bản án, quyết định của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền mà giá trị tài sản tại thời điểm thi hành án chỉ bằng nghĩa vụ bảo đảm cộng chi phí cưỡng chế (nếu có).

Số tiền trong các vụ việc có tài sản nhưng tài sản đang bị cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc biện pháp đặc biệt khác theo quy định của pháp luật để đảm bảo xét xử và chi trả cho nghĩa vụ khác mà không còn tài sản nào khác, không có thu nhập để tiếp tục thi hành án.

Số tiền còn phải thi hành mà đương sự không có tài sản, thu nhập để tiếp tục thi hành án; số tiền trong các vụ việc có áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên, bán đấu giá tài sản, sau khi đối trừ giá trị tài sản tại thời điểm báo cáo mà đã giảm giá lần thứ hai không có người tham gia đấu giá, trả giá hoặc bán đấu giá không thành.

- Tiền hoãn thi hành án là số tiền cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định hoãn theo quy định tại Điều 48 Luật Thi hành án dân sự (trừ số tiền hoãn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự).

- Tiền tạm đình chỉ thi hành án là số tiền đã được ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 49 Luật Thi hành án dân sự.

- Tiền trường hợp khác là số tiền tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại, tố cáo; tiền đang trong thời hạn tự nguyện thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự; tiền do có trở ngại khách quan mà Chấp hành viên không thể tổ chức thi hành án (bão, lũ, dịch, bệnh).

- Tiền chuyển kỳ sau (trừ số tiền chưa có điều kiện thi hành án đã chuyển sổ theo dõi riêng) là số tiền đang trong quá trình tiến hành các biện pháp nghiệp vụ để tổ chức thu, chi, nộp ngân sách của Nhà nước theo nội dung quyết định thi hành án, bao gồm: tiền đang thi hành; tiền hoãn thi hành án (bao gồm cả hoãn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự); tiền tạm đình chỉ thi hành án; tiền trường hợp khác; tiền chưa có điều kiện thi hành án tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo thống kê, trừ số tiền đã chuyển sổ theo dõi riêng.

- Tỷ lệ % thi hành xong trong số có điều kiện là tỷ lệ giữa số tiền đã tổ chức thi hành xong so với số có điều kiện thi hành án.

Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ thi hành xong về tiền (\%)} = \frac{\text{Số tiền thi hành xong} + \text{Số tiền đình chỉ thi hành án} + \text{Số giảm một phần nghĩa vụ thi hành án}}{\text{Số tiền có điều kiện thi hành}} \times 100$$

(Trong đó: Số tiền có điều kiện thi hành = Tổng số tiền phải thi hành án - Số tiền chưa có điều kiện thi hành - Số tiền hoãn thi hành án - Số tiền tạm đình chỉ thi hành án - Số tiền trường hợp khác).

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số tiền phải thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 2: Ghi tổng số tiền có điều kiện thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 3: Ghi tổng số tiền thi hành xong theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 4: Ghi số tiền thi hành xong theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 5: Ghi số tiền đình chỉ thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 6: Ghi số tiền giảm nghĩa vụ thi hành án theo quy định theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 7: Ghi tổng số tiền đang tổ chức thi hành án theo quy định theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 8: Ghi số tiền hoãn thi hành án theo điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 9: Ghi tổng số tiền chưa có điều kiện thi hành (trừ số đã chuyển đổi theo dõi riêng) theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 10: Ghi số tiền hoãn thi hành án (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự) theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 11: Ghi số tiền tạm đình chỉ thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 13: Ghi số tiền trường hợp khác theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 17: Ghi tỷ lệ thi hành xong về tiền trong số có điều kiện theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 30 tháng 9 năm sau.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

Biểu số: 006.N/BCB-TPBan hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm
báo cáo**KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Bản án, quyết định

	Tổng số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính			Số bản án, quyết định bị hủy thi hành án theo quy định của pháp luật	Số bản án, quyết định bị hoãn, tạm đình chỉ thi hành án theo quy định của pháp luật	Kết quả thi hành án	
	Tổng số	Chia ra				Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong	Số đang thi hành án
		Số năm trước chuyển sang	Số phát sinh mới trong kỳ báo cáo				
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng số							
1. Ở Trung ương							
- Bộ ...							
- Bộ ...							
- ...							
2. Chia theo địa phương							
An Giang							
Bắc Giang							
Bắc Kạn							
Bạc Liêu							
Bắc Ninh							

	Tổng số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính			Số bản án, quyết định bị hủy thi hành án theo quy định của pháp luật	Số bản án, quyết định bị hoãn, tạm đình chỉ thi hành án theo quy định của pháp luật	Kết quả thi hành án	
	Tổng số	Chia ra				Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong	Số đang thi hành án
		Số năm trước chuyển sang	Số phát sinh mới trong kỳ báo cáo				
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bến Tre							
Bình Định							
Bình Dương							
Bình Phước							
Bình Thuận							
BR-Vũng Tàu							
Cà Mau							
Cần Thơ							
Cao Bằng							
Đà Nẵng							
Đắk Lắk							
Đắk Nông							
Điện Biên							
Đồng Nai							
Đồng Tháp							
Gia Lai							
Hà Giang							

	Tổng số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính			Số bản án, quyết định bị hủy thi hành án theo quy định của pháp luật	Số bản án, quyết định bị hoãn, tạm đình chỉ thi hành án theo quy định của pháp luật	Kết quả thi hành án	
	Tổng số	Chia ra				Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong	Số đang thi hành án
		Số năm trước chuyển sang	Số phát sinh mới trong kỳ báo cáo				
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Hà Nam							
Hà Nội							
Hà Tĩnh							
Hải Dương							
Hải Phòng							
Hậu Giang							
Hồ Chí Minh							
Hòa Bình							
Hung Yên							
Khánh Hòa							
Kiên Giang							
Kon Tum							
Lai Châu							
Lâm Đồng							
Lạng Sơn							
Lào Cai							
Long An							

	Tổng số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính			Số bản án, quyết định bị hủy thi hành án theo quy định của pháp luật	Số bản án, quyết định bị hoãn, tạm đình chỉ thi hành án theo quy định của pháp luật	Kết quả thi hành án	
	Tổng số	Chia ra				Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong	Số đang thi hành án
		Số năm trước chuyển sang	Số phát sinh mới trong kỳ báo cáo				
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Nam Định							
Nghệ An							
Ninh Bình							
Ninh Thuận							
Phú Thọ							
Phú Yên							
Quảng Bình							
Quảng Nam							
Quảng Ngãi							
Quảng Ninh							
Quảng Trị							
Sóc Trăng							
Sơn La							
Tây Ninh							
Thái Bình							
Thái Nguyên							
Thanh Hóa							

	Tổng số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính			Số bản án, quyết định bị hủy thi hành án theo quy định của pháp luật	Số bản án, quyết định bị hoãn, tạm đình chỉ thi hành án theo quy định của pháp luật	Kết quả thi hành án	
	Tổng số	Chia ra				Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong	Số đang thi hành án
		Số năm trước chuyển sang	Số phát sinh mới trong kỳ báo cáo				
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tiền Giang							
Trà Vinh							
TT Huế							
Tuyên Quang							
Vĩnh Long							
Vĩnh Phúc							
Yên Bái							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 006.N/BCB-TP: Kết quả thi hành án hành chính**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Kết quả thi hành án hành chính phản ánh kết quả công việc của các cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức được giao thực hiện quản lý hành chính nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức đó trong việc thi hành các bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã có hiệu lực pháp luật.

- Tổng số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính (Cột 1): được thống kê trong chỉ tiêu này là bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã có hiệu lực pháp luật có nội dung tuyên chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện và các quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án trong vụ án hành chính.

- Số năm trước chuyển sang (Cột 2): là số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đang trong quá trình tiến hành các nhiệm vụ, công vụ theo nội dung bản án, quyết định của Tòa án tại thời điểm khóa sổ báo cáo thống kê của năm trước liền kề chuyển sang năm báo cáo tiếp tục tổ chức thi hành.

- Số phát sinh mới trong kỳ báo cáo (Cột 3): là số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính có nội dung thi hành phát sinh trong kỳ báo cáo đã được các cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận và tổ chức thi hành.

- Số bản án, quyết định bị hủy thi hành án theo quy định của pháp luật (Cột 4): Hủy bản án, quyết định của tòa án là việc Toàn án có thẩm quyền ra quyết định bằng văn bản nhằm chấm dứt hiệu lực thi hành đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực thi hành của Tòa án cấp dưới khi phát hiện bản án, quyết định đó có sai sót.

- Số bản án, quyết định bị hoãn, tạm đình chỉ thi hành án theo quy định của pháp luật (Cột 5): Hoãn thi hành án là việc cơ quan thi hành án quyết định chưa tổ chức thi hành bản án, quyết định khi có căn cứ pháp luật quy định. Tạm đình chỉ thi hành án là cơ quan thi hành án tạm ngừng thi hành bản án, quyết định của Tòa án khi có căn cứ do pháp luật quy định.

- Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong (Cột 6): được thống kê trong chỉ tiêu này là số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã được các cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức được giao thực hiện quản lý hành chính nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức đó thực hiện xong nhiệm vụ, công vụ theo đúng nội dung bản án, quyết định của Tòa án.

- Số đang thi hành (Cột 7): là số bản án, quyết định đang được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước tiến hành các nhiệm vụ, công vụ theo đúng nội dung bản án, quyết định của Tòa án tuyên nhưng chưa kết thúc, chuyển sang năm sau tiếp tục thực hiện.

- Kỳ báo cáo thống kê: Từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 30 tháng 9 năm sau.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính theo từng dòng tương ứng với cột A.

- Cột 2: Ghi số bản bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính năm trước chuyển sang theo từng dòng tương ứng với cột A.

- Cột 3: Ghi số bản bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính phát sinh mới trong kỳ báo cáo theo từng dòng tương ứng với cột A.

- Cột 4: Ghi tổng số bản bản án, quyết định bị hủy thi hành án theo quy định của pháp luật.

- Cột 5: Ghi tổng số bản bản án, quyết định bị hoãn, tạm đình chỉ thi hành án theo quy định của pháp luật.

- Cột 6: Ghi số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong theo từng dòng tương ứng với cột A.

- Cột 7: Ghi số bản án, quyết định đang thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 30 tháng 9 năm sau.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Nữ	Chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý														
				Người có công với cách mạng	Người thuộc hộ nghèo	Người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn	Người vừa là người thuộc hộ nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn	Trẻ em	Người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	Người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo	Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sỹ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sỹ còn nhỏ	Người nhiễm chất độc da cam	Người cao tuổi	Người khuyết tật	Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự	Nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình	Nạn nhân của hành vi mua bán người	Người nhiễm HIV
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
Hậu Giang	67																	
Sóc Trăng	68																	
Bạc Liêu	69																	
Cà Mau	70																	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 007.N/BCB-TP: Số lượt người được trợ giúp pháp lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng sau:

- Người có công với cách mạng.
- Người thuộc hộ nghèo.
- Trẻ em.
- Người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.
- Người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo.
- Người thuộc một trong các trường hợp sau đây có khó khăn về tài chính:
 - + Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ.
 - + Người nhiễm chất độc da cam.
 - + Người cao tuổi.
 - + Người khuyết tật.
 - + Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự.
 - + Nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình.
 - + Nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người.
 - + Người nhiễm HIV.

b) Phương pháp tính

- Thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (trùng ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý kết thúc trong kỳ báo cáo).

- Trong một kỳ báo cáo, một người được trợ giúp pháp lý trong 01 vụ việc thì tính là 01 lượt người, trong 02 vụ việc thì được tính là 02 lượt người.

- Trong một kỳ báo cáo, nếu một người được trợ giúp pháp lý 02 lần trở lên trong 01 vụ việc thì chỉ tính là 01 lượt người được trợ giúp pháp lý.

- Nếu một người thuộc nhiều đối tượng trợ giúp pháp lý khác nhau thì chỉ thống kê theo 01 đối tượng mà người được trợ giúp pháp lý có đầy đủ giấy tờ chứng minh và cung cấp đầu tiên để lưu trong hồ sơ.

Riêng trường hợp người được trợ giúp pháp lý vừa là người thuộc hộ nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thống kê vào cột “vừa là người nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn” và không thống kê vào cột “người thuộc hộ nghèo” hoặc cột “người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn”.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1 = Cột (3+4+5+6+7+8+9+10+11+12+13+14+15+16+17): Ghi số liệu tổng số lượt người được trợ giúp pháp lý tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 2: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là nữ tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 3: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là người có công với cách mạng tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 4: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý pháp lý là người thuộc hộ nghèo tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 5: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 6: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý vừa là người thuộc hộ nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn.

- Cột 7: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý là trẻ em tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 8: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 9: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 10: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ có khó khăn về tài chính tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 11: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là người nhiễm chất độc da cam có khó khăn về tài chính tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 12: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là người cao tuổi có khó khăn về tài chính tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 13: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là người khuyết tật có khó khăn về tài chính tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 14: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự có khó khăn về tài chính tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 15: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình có khó khăn về tài chính tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 16: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là nạn nhân của hành vi mua bán người có khó khăn về tài chính tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 17: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là người bị nhiễm HIV có khó khăn về tài chính tương ứng theo từng dòng phân tổ.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

- Ngày báo cáo là ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ CÔNG AN

(Kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
1	001.H/BCB-CA	Xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam theo đường hàng không	Tháng, năm	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 26 tháng trước đến hết ngày 25 tháng báo cáo. - Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12). 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tháng: Ngày 29 tháng báo cáo. - Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.
2	002.H/BCB-CA	Tai nạn giao thông	Tháng, 6 tháng, năm	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 26 tháng trước đến hết ngày 25 tháng báo cáo. - Báo cáo 6 tháng: Số liệu từ ngày 26 tháng 12 năm trước đến hết ngày 25 tháng 6 năm báo cáo. - Báo cáo năm: Số liệu từ ngày 26 tháng 12 năm trước đến hết ngày 25 tháng 12 năm sau. 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tháng: Ngày 29 tháng báo cáo (tháng 02 ngày cuối cùng của tháng). - Báo cáo 6 tháng: Ngày 29 tháng 7 năm báo cáo. - Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.
3	003.H/BCB-CA	Tình hình cháy, nổ	Tháng, 6 tháng, năm	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 26 tháng trước đến hết ngày 25 tháng báo cáo. 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tháng: Ngày 29 tháng báo cáo (tháng 02 ngày cuối cùng của tháng).

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
				<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo 6 tháng: Số liệu từ ngày 26 tháng 12 năm trước đến hết ngày 25 tháng 6 năm báo cáo. - Báo cáo năm: Số liệu từ ngày 26 tháng 12 năm trước đến hết ngày 25 tháng 12 năm sau. 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo 6 tháng: Ngày 29 tháng 7 năm báo cáo. - Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.
4	004.H/BCB-CA	Tình hình cứu hộ, cứu nạn của lực lượng phòng cháy và chữa cháy	Tháng, 6 tháng, năm	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 26 tháng trước đến hết ngày 25 tháng báo cáo. - Báo cáo 6 tháng: Số liệu từ ngày 26 tháng 12 năm trước đến hết ngày 25 tháng 6 năm báo cáo. - Báo cáo năm: Số liệu từ ngày 26 tháng 12 năm trước đến hết ngày 25 tháng 12 năm sau 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tháng: Ngày 29 tháng báo cáo (tháng 02 ngày cuối cùng của tháng). - Báo cáo 6 tháng: Ngày 29 tháng 7 năm báo cáo. - Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.
5	005.N/BCB-CA	Hệ số an toàn giao thông đường bộ	Năm	Số liệu từ ngày 26 tháng 12 năm trước đến hết ngày 25 tháng 12 năm sau	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

Biểu số 001.H/BCB-CA
 Ban hành kèm theo Nghị định số
 /2024/NĐ-CP ngày / /2024
 Ngày nhận báo cáo:
 - Báo cáo tháng:
 Ngày 29 tháng báo cáo
 - Báo cáo năm:
 Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm
 báo cáo

**XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH
 VIỆT NAM THEO ĐƯỜNG
 HÀNG KHÔNG**

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Công an
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Tháng, Năm

Đơn vị tính: Lượt người

	Mã số	Tổng số
(A)	(B)	(1)
A. NHẬP CẢNH - Tổng số		
Chia theo quốc tịch		
-		
-		
B. XUẤT CẢNH - Tổng số		
Trong đó: Người Việt Nam		

Ghi chú: Số liệu báo cáo tháng quy ước tính từ ngày 26 tháng trước cho đến hết ngày 25 tháng báo cáo, số liệu báo cáo năm tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.H/BCB-CA: Xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam theo đường hàng không

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phản ánh nội dung các chỉ tiêu cần thu thập thông tin, bao gồm: Tổng số lượt người nhập cảnh, xuất cảnh; tổng số lượt người nhập cảnh phân theo quốc tịch, người Việt Nam định cư ở nước ngoài phân theo nước định cư. Nội dung cụ thể của từng chỉ tiêu như sau:

Người nhập cảnh: Là người vào Việt Nam theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế và thị thực qua các cửa khẩu hàng không trong kỳ báo cáo.

Được gọi là người Việt Nam định cư ở nước ngoài trong các trường hợp sau:

- Người Việt Nam là công dân Việt Nam được Nhà nước Việt Nam cho phép ra sinh sống ở nước ngoài (Hộ chiếu định cư).

- Người Việt Nam đã từng có quốc tịch Việt Nam mà khi sinh ra quốc tịch của họ được xác định theo nguyên tắc huyết thống và con, cháu của họ đang cư trú, sinh sống lâu dài ở nước ngoài.

Người xuất cảnh: Là người rời Việt Nam theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế qua các cửa khẩu hàng không của Việt Nam.

2. Cách ghi biểu

- Cột A

Phần A - Nhập cảnh

Tổng số nhập cảnh: Là toàn bộ số lượt người nhập cảnh theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế và thị thực qua các cửa khẩu hàng không của Việt Nam trong kỳ báo cáo.

Chia theo quốc tịch: Ghi lần lượt các quốc tịch có người nhập cảnh vào Việt Nam trong kỳ báo cáo. Quốc tịch ở đây được lấy theo quốc tịch hiện nay họ đang mang, không lấy theo quốc tịch gốc đối với người có nhiều quốc tịch. Mỗi quốc tịch khác nhau sẽ được ghi vào một dòng ở mục này.

Phần B - Xuất cảnh

Tổng số xuất cảnh: Là toàn bộ số lượt người xuất cảnh theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế qua các cửa khẩu hàng không của Việt Nam trong kỳ báo cáo.

- Cột B. Mã số: Cột này để ghi mã số các nước/lãnh thổ có người nhập cảnh Việt Nam trong kỳ. Mã số nước/lãnh thổ theo qui định trong danh mục các nước/lãnh thổ phân theo khu vực địa lý hiện hành.

Cột 1. Tổng số: Ghi tổng số người xuất hoặc nhập cảnh qua các cửa khẩu hàng không của Việt Nam tương ứng với các chỉ tiêu của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu tháng: Ngày gửi báo cáo là ngày 29 tháng báo cáo (tháng 02 ngày cuối cùng của tháng). Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 26 tháng trước đến hết ngày 25 tháng báo cáo.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu năm: Ngày gửi báo cáo là ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo. Số liệu tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Số liệu về xuất cảnh, nhập cảnh được tổng hợp từ thông tin do Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an quản lý.

Biểu số 002.H/BCB-CA

Ban hành kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP

ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo tháng:

Ngày 29 tháng báo cáo

- Báo cáo 6 tháng:

Ngày 29 tháng 7 năm báo cáo

- Báo cáo năm:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

TAI NẠN GIAO THÔNG

Tháng ..., 6 tháng, năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Công an

Đơn vị nhận báo cáo :

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Kỳ báo cáo		
		Số vụ (Vụ)	Số người chết (Người)	Số người bị thương (Người)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
Tổng số	01			
1. Chia theo loại tai nạn				
- Đường bộ	02			
- Đường sắt	03			
- Đường thủy nội địa	04			
2. Chia theo địa phương				
2.1. Vùng đồng bằng sông Hồng (Mã 05 = Mã 06 +... + Mã 16)	05			
Hà Nội	06			
Vĩnh Phúc	07			
Bắc Ninh	08			

	Mã số	Kỳ báo cáo		
		Số vụ (Vụ)	Số người chết (Người)	Số người bị thương (Người)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
Quảng Ninh	09			
Hải Dương	10			
Hải Phòng	11			
Hung Yên	12			
Thái Bình	13			
Hà Nam	14			
Nam Định	15			
Ninh Bình	16			
2.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc (Mã 17 = Mã 18 +... + Mã 31)	17			
Hà Giang	18			
Cao Bằng	19			
Bắc Kạn	20			
Tuyên Quang	21			
Lào Cai	22			
Yên Bái	23			
Thái Nguyên	24			
Lạng Sơn	25			

	Mã số	Kỳ báo cáo		
		Số vụ (Vụ)	Số người chết (Người)	Số người bị thương (Người)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
Bắc Giang	26			
Phú Thọ	27			
Điện Biên	28			
Lai Châu	29			
Sơn La	30			
Hòa Bình	31			
2.3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Mã 32 = Mã 33 +... + Mã 46)	32			
Thanh Hóa	33			
Nghệ An	34			
Hà Tĩnh	35			
Quảng Bình	36			
Quảng Trị	37			
Thừa Thiên Huế	38			
Đà Nẵng	39			
Quảng Nam	40			
Quảng Ngãi	41			
Bình Định	42			

	Mã số	Kỳ báo cáo		
		Số vụ (Vụ)	Số người chết (Người)	Số người bị thương (Người)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
Phú Yên	43			
Khánh Hòa	44			
Ninh Thuận	45			
Bình Thuận	46			
2.4. Vùng Tây Nguyên (Mã 47 = Mã 48 +... + Mã 52)	47			
Kon Tum	48			
Gia Lai	49			
Đắk Lắk	50			
Đắk Nông	51			
Lâm Đồng	52			
2.5. Vùng Đông Nam Bộ (Mã 53 = Mã 54 +... + Mã 59)	53			
Bình Phước	54			
Tây Ninh	55			
Bình Dương	56			
Đồng Nai	57			
Bà Rịa - Vũng Tàu	58			
TP. Hồ Chí Minh	59			

	Mã số	Kỳ báo cáo		
		Số vụ (Vụ)	Số người chết (Người)	Số người bị thương (Người)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
2.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (Mã 60= Mã 61 +... + Mã 73)	60			
Long An	61			
Tiền Giang	62			
Bến Tre	63			
Trà Vinh	64			
Vĩnh Long	65			
Đồng Tháp	66			
An Giang	67			
Kiên Giang	68			
Cần Thơ	69			
Hậu Giang	70			
Sóc Trăng	71			
Bạc Liêu	72			
Cà Mau	73			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.H/BCB-CA: Tai nạn giao thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Một lần hoặc nhiều lần va chạm liên tiếp giữa các đối tượng tham gia giao thông tại một địa điểm nhất định thì được gọi là một vụ tai nạn giao thông. Vụ tai nạn giao thông xảy ra đối với một hoặc nhiều đối tượng tham gia giao thông.

Tai nạn giao thông gây ra hậu quả làm thiệt hại về người và tài sản. Số người bị tai nạn giao thông gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Người chết do tai nạn giao thông gồm toàn bộ số người bị chết do các tai nạn giao thông gây ra.

Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của tai nạn giao thông, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Số người bị thương do tai nạn giao thông gồm toàn bộ số người bị thương phải điều trị do tai nạn giao thông gây ra.

2. Cách ghi biểu

Thông kê các vụ tai nạn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, tổng số người chết, tổng số người bị thương do tai nạn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa gây ra trong kỳ báo cáo.

- Cột 1: Ghi số vụ tai nạn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa xảy ra trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm) tương ứng theo từng dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số lượng người chết do tai nạn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa gây ra trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm) tương ứng theo từng dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số lượng người bị thương do tai nạn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa gây ra trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm) tương ứng theo từng dòng của cột A.

Kỳ thu thập số liệu

- Báo cáo tháng: Ngày gửi báo cáo là ngày 29 tháng báo cáo (tháng 02 ngày cuối

cùng của tháng). Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 26 tháng trước đến hết ngày 25 tháng báo cáo.

- Báo cáo 6 tháng: Ngày gửi báo cáo là ngày 29 tháng 7 năm báo cáo. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 26 tháng 12 năm trước đến hết ngày 25 tháng 6 năm báo cáo.

- Báo cáo năm: Ngày gửi báo cáo là ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 26 tháng 12 năm trước đến hết ngày 25 tháng 12 năm sau.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có):

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Công an.

Biểu số 003.H/BCB-CABan hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo tháng:

Ngày 29 tháng báo cáo

- Báo cáo 6 tháng:

Ngày 29 tháng 7 năm báo cáo

- Báo cáo năm:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm
báo cáo**TÌNH HÌNH CHÁY, NỔ**

Tháng ..., 6 tháng, năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Công an

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Kỳ báo cáo			
		Số vụ (Vụ)	Số người chết (Người)	Số người bị thương (Người)	Giá trị thiệt hại về tài sản (Tỷ đồng)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số	01				
1. Chia theo loại cháy (Ghi theo danh mục của Bộ Công an)					
-					
-					
-					
2. Chia theo loại nổ (Ghi theo danh mục của Bộ Công an)					
-					
-					
-					
3. Chia theo địa phương					
3.1. Vùng đồng bằng sông Hồng					
- Cháy					
- Nổ					
Hà Nội					
- Cháy					
- Nổ					
Vĩnh Phúc					
- Cháy					
- Nổ					
Bắc Ninh					
- Cháy					

	Mã số	Kỳ báo cáo			
		Số vụ (Vụ)	Số người chết (Người)	Số người bị thương (Người)	Giá trị thiệt hại về tài sản (Tỷ đồng)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
- Nổ					
Quảng Ninh					
- Cháy					
- Nổ					
Hải Dương					
- Cháy					
- Nổ					
Hải Phòng					
- Cháy					
- Nổ					
Hung Yên					
- Cháy					
- Nổ					
Thái Bình					
- Cháy					
- Nổ					
Hà Nam					
- Cháy					
- Nổ					
Nam Định					
- Cháy					
- Nổ					
Ninh Bình					
- Cháy					
- Nổ					
3.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc					
- Cháy					
- Nổ					
Hà Giang					
- Cháy					
- Nổ					

	Mã số	Kỳ báo cáo			
		Số vụ (Vụ)	Số người chết (Người)	Số người bị thương (Người)	Giá trị thiệt hại về tài sản (Tỷ đồng)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Cao Bằng					
- Cháy					
- Nổ					
Bắc Kạn					
- Cháy					
- Nổ					
Tuyên Quang					
- Cháy					
- Nổ					
Lào Cai					
- Cháy					
- Nổ					
Yên Bái					
- Cháy					
- Nổ					
Thái Nguyên					
- Cháy					
- Nổ					
Lạng Sơn					
- Cháy					
- Nổ					
Bắc Giang					
- Cháy					
- Nổ					
Phú Thọ					
- Cháy					
- Nổ					
Điện Biên					
- Cháy					
- Nổ					
Lai Châu					
- Cháy					

	Mã số	Kỳ báo cáo			
		Số vụ (Vụ)	Số người chết (Người)	Số người bị thương (Người)	Giá trị thiệt hại về tài sản (Tỷ đồng)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
- Nổ					
Sơn La					
- Cháy					
- Nổ					
Hòa Bình					
- Cháy					
- Nổ					
3.3. Vùng Bắc Trung Bộ và đuyên hải miền Trung					
- Cháy					
- Nổ					
Thanh Hóa					
- Cháy					
- Nổ					
Nghệ An					
- Cháy					
- Nổ					
Hà Tĩnh					
- Cháy					
- Nổ					
Quảng Bình					
- Cháy					
- Nổ					
Quảng Trị					
- Cháy					
- Nổ					
Thừa Thiên Huế					
- Cháy					
- Nổ					
Đà Nẵng					
- Cháy					
- Nổ					

	Mã số	Kỳ báo cáo			
		Số vụ (Vụ)	Số người chết (Người)	Số người bị thương (Người)	Giá trị thiệt hại về tài sản (Tỷ đồng)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Quảng Nam					
- Cháy					
- Nổ					
Quảng Ngãi					
- Cháy					
- Nổ					
Bình Định					
- Cháy					
- Nổ					
Phú Yên					
- Cháy					
- Nổ					
Khánh Hòa					
- Cháy					
- Nổ					
Ninh Thuận					
- Cháy					
- Nổ					
Bình Thuận					
- Cháy					
- Nổ					
3.4. Vùng Tây Nguyên					
- Cháy					
- Nổ					
Kon Tum					
- Cháy					
- Nổ					
Gia Lai					
- Cháy					
- Nổ					
Đắk Lắk					
- Cháy					

	Mã số	Kỳ báo cáo			
		Số vụ (Vụ)	Số người chết (Người)	Số người bị thương (Người)	Giá trị thiệt hại về tài sản (Tỷ đồng)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
- Nổ					
Đắk Nông					
- Cháy					
- Nổ					
Lâm Đồng					
- Cháy					
- Nổ					
3.5. Vùng Đông Nam Bộ					
- Cháy					
- Nổ					
Bình Phước					
- Cháy					
- Nổ					
Tây Ninh					
- Cháy					
- Nổ					
Bình Dương					
- Cháy					
- Nổ					
Đồng Nai					
- Cháy					
- Nổ					
Bà Rịa - Vũng Tàu					
- Cháy					
- Nổ					
TP. Hồ Chí Minh					
- Cháy					
- Nổ					
3.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long					
- Cháy					
- Nổ					

	Mã số	Kỳ báo cáo			
		Số vụ (Vụ)	Số người chết (Người)	Số người bị thương (Người)	Giá trị thiệt hại về tài sản (Tỷ đồng)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Long An					
- Cháy					
- Nổ					
Tiền Giang					
- Cháy					
- Nổ					
Bến Tre					
- Cháy					
- Nổ					
Trà Vinh					
- Cháy					
- Nổ					
Vĩnh Long					
- Cháy					
- Nổ					
Đồng Tháp					
- Cháy					
- Nổ					
An Giang					
- Cháy					
- Nổ					
Kiên Giang					
- Cháy					
- Nổ					
Cần Thơ					
- Cháy					
- Nổ					
Hậu Giang					
- Cháy					
- Nổ					
Sóc Trăng					
- Cháy					

	Mã số	Kỳ báo cáo			
		Số vụ (Vụ)	Số người chết (Người)	Số người bị thương (Người)	Giá trị thiệt hại về tài sản (Tỷ đồng)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
- Nổ					
Bạc Liêu					
- Cháy					
- Nổ					
Cà Mau					
- Cháy					
- Nổ					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.H/BCB-CA: Tình hình cháy, nổ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

Người chết do cháy, nổ gồm toàn bộ số người bị chết do các vụ cháy, nổ gây ra.

Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của cháy, nổ, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Số người bị thương do cháy, nổ gồm toàn bộ số người bị thương phải điều trị do cháy, nổ gây ra.

Thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra là thiệt hại về tài sản (thieu hủy hoặc hư hỏng) tính theo giá hiện hành. Thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra là chỉ tính thiệt hại trực tiếp.

2. Cách ghi biểu

Tính tổng số các vụ cháy, nổ xảy ra, số người chết, số người bị thương và mức độ thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra trong kỳ theo từng loại cháy, nổ trên địa bàn từng tỉnh/thành phố, vùng kinh tế - xã hội và cả nước.

- Cột 1: Ghi số lượng vụ cháy, nổ xảy ra được báo cáo trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm) tương ứng theo từng dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số lượng người chết do cháy, nổ trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm) tương ứng theo từng dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số lượng người bị thương do cháy, nổ trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm) tương ứng theo từng dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi giá trị thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra trong kỳ báo cáo tương ứng theo từng dòng của cột A.

Kỳ thu thập số liệu

- Báo cáo tháng: Ngày gửi báo cáo là ngày 29 tháng báo cáo (tháng 02 ngày cuối cùng của tháng). Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 26 tháng trước đến hết ngày 25 tháng báo cáo.

- Báo cáo 6 tháng: Ngày gửi báo cáo là ngày 29 tháng 7 năm báo cáo. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 26 tháng 12 năm trước đến hết ngày 25 tháng 6 năm báo cáo.

- Báo cáo năm: Ngày gửi báo cáo là ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 26 tháng 12 năm trước đến hết ngày 25 tháng 12 năm sau.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có):

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Công an.

Biểu số 004.H/BCB-CABan hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo tháng:

Ngày 29 tháng báo cáo

- Báo cáo 6 tháng:

Ngày 29 tháng 7 năm báo cáo

- Báo cáo năm:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm
báo cáo**TÌNH HÌNH CỨU HỘ, CỨU NẠN
CỦA LỰC LƯỢNG PHÒNG
CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Tháng ..., 6 tháng, năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Công an

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Kỳ báo cáo		
		Số vụ sự cố, tai nạn (Vụ)	Số người cứu được (Người)	Số thi thể nạn nhân tìm được (Thi thể)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
Tổng số	01			
1. Chia theo loại sự cố, tai nạn				
- Cháy	02			
- Nổ	03			
- Sập, đổ nhà, công trình, thiết bị, máy móc, cây cối	04			
- Sạt lở đất, đá	05			
- Có người bị mắc kẹt trong nhà; công trình; trên cao; dưới sâu; trong thiết bị; trong hang, hầm; công trình ngầm	06			
- Giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa khi có yêu cầu	07			
- Đuối nước tại sông, suối, thác nước, hồ, ao, giếng nước, hồ sâu có nước, bãi tắm	08			
- Tại khu du lịch, khu vui chơi giải trí	09			
- Khác theo quy định của pháp luật	10			
2. Chia theo địa phương				
2.1. Vùng đồng bằng sông Hồng	11			
- Cháy	12			
- Nổ	13			
- ...	14			
Hà Nội	15			

	Mã số	Kỳ báo cáo		
		Số vụ sự cố, tai nạn (Vụ)	Số người cứu được (Người)	Số thi thể nạn nhân tìm được (Thi thể)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
- Cháy	16			
- Nổ	17			
- ...	18			
Vĩnh Phúc	19			
- Cháy	20			
- Nổ	21			
- ...	22			
Bắc Ninh	23			
- Cháy	24			
- Nổ	25			
- ...	26			
Quảng Ninh	27			
- Cháy	28			
- Nổ	29			
- ...	30			
Hải Dương	31			
- Cháy	32			
- Nổ	33			
- ...	34			
Hải Phòng	35			
- Cháy	36			
- Nổ	37			
- ...	38			
Hung Yên	39			
- Cháy	40			
- Nổ	41			
- ...	42			
Thái Bình	43			